HƯƠNG SẮC MIỀN TRUNG

Từ ngày đất nước bị phân qua, một số đông anh em chúng ta đã rời miền Trung kể đến nay đã gần sáu năm, nhưng chúng ta cảm thấy xa-xăm như vạn kỷ,

Ra đi, chúng ta đã mang theo cả một gánh sầu, khi phải trèo đèo, lội suối, leo núi, băng ngàn, để tạm dừng chân bên dòng sông Cửu-Long dũng mãnh.

Nơi đây, mặc dầu sống giữa cảnh năm châu họp chợ, chúng ta lúc nào cũng tràn ngập nhớ-nhung. . .

Nhớ cả một giải đất chật hẹp và nghèo-nàn, nằm giữa non cao bể cả, dãi nắng dầm mưa, nhưng dập-dìu giai-nhân tài-tử mà người ta quen gọi là miền Trung.

Miền Trung đây không có tính-cách hành-chính, lấy cửa bể Thần-phù làm ranh-giới, cũng không phải miền Trung chia ly với con sông Bến-Hải.

Miền Trung đây có tính-cách lịch-sử và căn-cứ nơi phong-thổ nhiều hơn, lấy Đèo Ngang và Sông Linh-Thủy, tức sông Gianh, làm biên cảnh thiên-nhiên.

Miền Trung này đã xuất hiện từ đầu thế-kỷ XI (1069) khi Lý-Thánh-Tông cử đại binh bình Chiêm phá Tống.

Miền Trung có sứ-mạng nối liền xứ Bắc với miền Đồng-Nai phong-phú, trong một mối tình đằm thắm bao la :

Anh xa em chưa đầy một tháng,
Nước mắt em lai-láng hai tám đêm ngày,
Bao giờ nước ráo Đồng-Nai.
Sông Gianh hết chảy mới phai lời nguyền!

Một lời đã nguyện-ước thì phai làm sao được? Càng xa thì càng nhớ, càng nhớ lại càng thương. Thương nhớ cố-đô là nơi chôn nhau cắt rốn với biết bao hình ảnh mỹ-miều đã dung-dưỡng cả một thời niên-thiếu!

Riêng đối với chúng tôi, cảnh trí đẹp nhất ở chốn Thần-Kinh không phải là Sông Hương, núi Ngự, mà lại là Hồ Tịnh-Tâm, với hương sắc của ngàn vạn đóa hoa sen.

Hồ Tịnh-Tâm ở vào khoảng giữa Kinh Thành, thuộc địa-phận làng Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm thành hồ, đặt tên là hồ Ký-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi có dựng một cái kho chứa hỏa-dược, diêm-tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông, lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lầu, tạ. . .

Chung quanh hồ có tường bao bọc, chu-vi 354 trượng 6 thước (1.418m40), bốn hướng có trổ 4 cửa lấy tên là Hạ-Huân (Nam), Xuân-Quang (Đông), Thu-Nguyệt (Tây) và Đông-Hy (Bắc).

Trong hồ có ba hòn đảo: phía Nam là đảo Bồng-Lai, phía Bắc có đảo Phương-Trượng, phía Tây có đảo Doanh-Châu.

Giữa đảo Bồng-Lai, có điện Bồng-Doanh, có lầu Trừng-Luyện, có cầu Hồng-Cừ.

Giữa đảo Phương-Trượng có gác Nam-Huân, có đường Thiên-Nhiên, có hiên Dưỡng-Tính, có lầu Tĩnh-Tâm, có cầu Bích-Tảo.

Vua Thiệu-trị đã liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số hai mươi thắng cảnh Thần-Kinh, và có làm thơ vịnh đầu đề là «Tĩnh hồ hạ hứng».

Lâu đài hoa thụ trường-sinh cảnh,
Thiên-địa sơn-hà tứ-hải gia.
Vũ phiến mạn gia thi hóa nhật,
Thuấn cầm huyên nhĩ nhập thi-ca.

Tạm dịch là :

Lâu đài hoa cỏ ngàn năm tốt.
Trời đất non sông bốn biển chung.
Vũ-phiến đâu cần che hóa nhật.
Thuấn cầm như trỗi khúc nam phong.

(Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI)

Gần hồ Tĩnh-Tâm, về phía bắc Hoàng-Thành, nằm ngang sông Ngự-Hà, có vườn Thư-Quang, lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) là nơi xưa kia nhà vua đãi yến các vị tân-khoa tấn-sĩ trong một bữa tiệc thịnh-soạn gọi là Thư-quang-yến, xong rồi vua ban áo mão và con tuấn-mã để các vị tấn-sĩ đi xem hoa (thám hoa) — Mỗi vị có quyền chọn một đóa hoa có ý-nghĩa về dâng lên vua ngự lãm ; vua sẽ ban cho một đóa hoa bằng vàng lớn bằng hoa thật.

Nghe đâu, xưa kia có vị khoa-bảng tinh nghịch đã chọn một bắp chuối (?); còn hầu hết các vị khác đã chọn các thứ hoa nhỏ bé hơn nhưng có nhiều ý-nghĩa, như ông tấn-sĩ nọ đã khéo chọn một đóa hoa quỳ thường nhìn về phía mặt trời (hướng dương), nên nhà vua đã ban khen và tặng thêm mấy quả nhãn Phụng-tiên và mấy quả vải Diện-thọ.

Đó là một trong những cách khuyến-khích sự học vấn của quốc-dân, cho hợp với truyền-thống văn-học của giống nòi, như Cụ Nguyễn-Hữu-Bài đã từng nói :

Nước Nam vẫn có tiếng văn-hoa,
Đi đến nơi nào cũng thấy hoa ;
Hễ đã lắm bông rồi lắm trái,
Phô trương muôn sắc với người ta.

Chúng ta nhớ lại khoa thi Hội năm Mậu-Tuất (1898) trong số 18 vị chiếm bảng vàng, riêng tỉnh Quảng-Nam có đến 5 vị (3 tiến-sĩ, 2 phó

bảng), cho nên Vua Thành-Thái mới ban cho mỗi vị 4 chữ « Ngũ phụng tề phi » (Năm con phụng cùng bay). Người đương thời đã tặng cho 5 vị ấy danh-từ « Ngũ Hổ » (1).

1)— Phạm-Liệu ở Trừng-Giang (Điện-Bàn)
2)— Phạm-Tuấn ở Xuân-Đài (Điện-Bàn)
3) Phan-Quang ở Phước-Sơn (Quế-Sơn) (2)
4) — Dương-Hiển-Tiến ở Cẩm-Lâu (Điện-Bàn)
5) — Ngô-Lý (tức Chuân) ở Cẩm-Sa (Điện-Bàn)

Ngoài Ngũ Hổ ra, tỉnh Quảng-Nam còn có **Tứ Hùng** là :

1.— Phạm-Liệu ở Trừng-Giang (Điện-Bàn)
2.— Huỳnh-Hanh tức Huỳnh-Thúc-Kháng ở Thăng-Bình (Tiên-Phước)
3.— Võ-Hoành ở Nam-Phước (Duy-Xuyên) (3)
4.— Nguyễn-Đình-Hiến ở Trung-Lộc (Quế-Sơn)

Bốn vị này đã liên tiếp đậu thủ-khoa trong các Khoa thi Hương : Dậu (1897), Tý (1900), Mão (1903), như các cụ Phạm-Liệu, Huỳnh-Hanh (tức Huỳnh-Thúc-Kháng) và Võ-Hoành, hoặc là văn thơ lỗi lạc như Cụ Nguyễn-Đình-Hiến. Người đương thời đã ghép thành vần cho dễ nhớ :

Nhứt Liệu, nhì Hanh, tam Hoành, tứ Hiến.

Ngoài Ngũ-Hổ và Tứ-Hùng, Quảng-Nam còn có **Tứ Kiệt** với bốn vị Phó bảng đã đỗ đồng khoa thi Hội năm Giáp-Thìn (1904) :

Nguyễn-Đình-Hiến ở Trung-Lộc (Quế-Sơn)
Phan-Châu-Trinh ở Tây-Hồ (Tiên-Phước)
Võ-Vỹ ở An-Phú (Thăng-Bình)
Nguyễn-Mậu-Hán ở Phú-Cốc (Quế-Sơn).

oOo

---

(1) Theo một tài-liệu viết tay của Ô. Nguyễn-Lê-Thọ, Quận-Trưởng Quế Sơn (Quảng-Nam).

(2) Thân-sinh của sử-gia Phan-Khoang.

(3) Thân-sinh của giáo-sư Võ-Thủ-Tịnh.

Chúng ta nhận thấy trong số các bậc túc-nho hồi đó có hai nhà cách-mạng lừng danh là các Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng và Phan-Châu-Trinh, đã từng mở đường giải-phóng và dân-chủ-hóa nước Việt-Nam.

Miền Trung văn-học, khoa-cử, miền Trung cách-mạng và cũng có miền Trung lãng-mạn tâm-tình, là vì nơi đây sẵn có :

Những cô con mắt lá răm,
Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền !

oOo

Những cô thắt đáy lưng ong,
Vừa khéo chiều chồng, vừa khéo nuôi con !

oOo

Nếu miền Bắc có :

Trai Cầu Vồng Yên-Thế
Gái Nội-Duệ Cầu Lim,

và miền Nam có :

Trai Nhân-Ái, gái Long-Xuyên,

thì miền Trung cũng có :

Trai An-Thái, gái An-Vinh (Bình-Định)

oOo

Cô gái Phủ-Cam,
Mặc quần lãnh Bưởi,
Vai gánh gánh bòng,
Chân chạy lanh chanh.

oOo

hoặc là :

Gái làng Xuân (Xuân-Tùy)
Đi chợ Hạ (Hạ-Lang)
Mua cá Thu về :
Chợ hãy còn Đông.

oOo

Thật là hồn-nhiên và dí-dỏm những câu ca-dao phong-thổ, xuất-phát từ những người cắt cỏ. hái dâu :

Thiếp xa chàng hái dâu quên giỏ,
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm !

o0o

Chiều chiều mang giỏ hái dâu.
Hái dâu không, hái, nhớ câu ân-tình !

o0o

Ới o nho nhỏ! bức cỏ hái dâu,
Bước qua năm nữa, tôi bưng trầu cưới o!

o0o

Chúng ta nhớ lại mấy giai-thoại lịch-sử về cô gái hái dâu : một sớm một chiều có thể trở nên vương-phi, hoàng-hậu, như :

— Đặng-Thị-Huệ, vợ bé của chúa Trịnh-Sâm ;

— Cô gái họ Đoàn, con của Quận-công Đoàn-Công-Nhạn, quê huyện Diên-Phước, tỉnh Quảng-Nam, khi nàng mới 18 xuân xanh, một đêm trăng, nàng vừa hái dâu vừa ca vừa hát. Tiếng hát câu hò của nàng đã lọt vào tai Nguyễn-Phước-Lan, con Chúa Sãi. Thế là chẳng bao lâu về sau, cô gái hái dâu họ Đoàn được phong làm Hiếu-Chiêu Hoàng-Hậu, vợ của Công-Thượng-Vương, tức là Chúa Thượng (1635-1648).

Người ta không ngớt ca-tụng cô gái Huế uyển-chuyển trong tà áo trắng và e-lệ bên chiếc nón bài thơ :

Cô gái Huế yêu thơ và nhạc lễ,
Tà áo dài trong trắng nhẹ-nhàng bay,
Nón bài thơ e-lệ nép trong tay,
Thầm lặng bước những khi trời dịu nắng.

(BÍCH-LAN NỮ-SĨ)

Những tà áo trắng ấy gặp khi gió lộng liền hóa ra những tiên nữ trong vũ-khúc Nghê-Thường, xuất hiện từ thôn Vĩ-Dạ mà thi sĩ Hàn-Mặc-Tử đã ca tụng trong một bài thơ bất hủ :

Mơ khách đường xa khách đường xa,
Áo em trắng quá nhìn không ra,
Nơi đây hương khói mờ nhân ảnh,
Ai biết tình ta có đậm-đà.

Áo càng trắng bao nhiêu thì mối tình càng đậm-đà bấy nhiêu, vì màu trắng tổng-hợp tất cả những màu sắc của vũ-trụ.

Gần Thôn Vĩ có xóm chợ Cống, cách nhau bởi con đò Thọ-Lộc, đặt-biệt chỉ chuyên chở những trai thanh gái lịch qua lại suốt ngày, như quên cả thời-gian :

Bến chợ Đông-Ba tiếng gà eo óc,
Bến dò Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh,
Giữa sông Hương dợn sóng khuynh thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mành ngửa nghiêng.

Nếu cô cậu không gặp nhau được trên chiếc đò ấy, thì họ sẽ tìm cách khác :

Giả đò buôn hẹ bán hành,
Vô ra chợ Cống thăm anh kẻo buồn !

oOo

Giả đò mua kén bán tơ,
Đi ngang qua ngõ rơi thơ cho chàng.

Nhưng cách này thường hay bị « lộ tẩy », nên họ phải chạy tuốt lên núi Ngự-Bình, lật hòn đá lớn, nhét lẹ cái thơ, rồi chạy tuốt về nhà một mạch. Đêm nằm thao thức, trằn-trọc năm canh, chỉ trông cho gà gáy sáng, đặng sớm chạy lên núi Ngự một phen nữa, lật tảng đá ra xem đã hồi âm hay chưa.

Nếu ngày xưa, núi Ngự đã thay thế phần nào cho Sở Bưu-Điện, thì ngày nay núi ấy đã trụi trơ chỉ còn lơ-thơ mấy quán bánh bèo chén đá, ăn với tạp mỡ dao tre !

Người thức-giả đến đây không khỏi bùi-ngùi khi nhớ đến chén « cháo gà Núi Ngự » của một ông vua cách-mạng :

Hà-Trung mạch phạn, Ngự lĩnh kê thang :
Thừa dư chỉ thử phong-trần,
Giai thử bối vi chi nghiệt dã !

(Cơm nếp Hà-Trung, cháo gà Núi Ngự,
Nhà vua phải gió bụi dãi dầu đến thế,
Đều tại bọn kia gây chuyện ra cả).

Ấy là mấy lời bào-chữa cho vua Duy-Tân trong bản án khởi nghĩa 1916, do ông Hồ-Đắc-Trung soạn thảo, sau khi nhận được mấy lời nhắn nhủ thống-thiết và khí-khái của Trần-Cao-Vân :

— *Trung là ai ? Nghĩa là ai ? Cân đai võng lọng là ai ?*
Thà để cô-thần tử-biệt !

— *Trời còn đó ! Đất còn đó ? Xã-tắc sơn-hà còn đó !*
Mong cho Thánh-thượng sinh-toàn !

oOo

Chúng ta nghĩ rằng mỗi cảnh trí thiên-nhiên của nước Việt nói chung và của miền Trung nói riêng, đều chất chứa những trang sử oai-hùng hoặc bi-đát của dân-tộc. Mỗi cảnh trí đều có thể gợi cho ta những bài học thâm trầm, ngõ hầu hướng-dẫn chúng ta trên con đường chính nghĩa.

Cũng có những cảnh trí đóng khung cho những mối tình chất phác nơi đồng ruộng núi rừng như :

Trèo lên Đèo Cả,
Ngó xuống Vạn-Giả, Tu-Bông.
Không biết ở nhà thầy mẹ có đành không ?
Để anh chờ em đợi, uổng công hai đàng !

oOo

Hoặc nơi bãi biển, cù-lao sóng vỗ bập bùng như :

Đứng Hòn Chồng trông sang Hòn Yến,
Lên Tháp Bà về viếng Sinh Trung.
Giang-sơn cẩm-tú chập-chùng,
Đôi ta gắn bó thủy-chung một lòng !

oOo

Mối tình chất-phác và chân-thành ấy không những được non nước chứng-minh mà còn được chim muông « ủng-hộ » :

Chim Liếu nó biểu chim Hoàng,
Biểu to biểu nhỏ : biểu chàng yêu em !

Vâng ! thế nào rồi cũng phải yêu em, vì em có đủ công dung ngôn hạnh Ta thừa hiểu rằng cô gái miền Trung nói chung và cô gái Huế nói riêng có tài nấu ăn rất khéo. Họ đã chế biến những món ăn thanh-tế tân-kỳ, tuy không hẳn là cao-lương mỹ-vị. Họ đã làm nổi tiếng mấy thức ăn như : nem An-Cựu, bánh khoái cầu Đông-Ba, bún bò Gia-Hội, cơm hến đò Cồn. Họ khéo nấu những thứ chè kê, chè bắp, chè thịt quay, chè hột sen bọc nhãn. Nếu người Nam nấu chè thêm muối thì người Trung kho cá thêm đường ! Do đó, họ đã đạt một trình độ nghệ-thuật khá cao với con cá thệ kho đến cong đuôi, con tôm rim mỡ chạy vòng tròn trong lớp vỏ đỏ...

Họ đã tỏ ra chí hiếu chí tình trong việc thờ phụng mẹ cha sớm hôm định tỉnh :

Tôm rằng bóc vỏ bỏ đuôi.
Gạo de An-Cựu em nuôi mẹ già.

oOo

Mẹ già như chuối ba hương,
Như xôi nếp một, như đường mía lau !

Đối với chồng con, họ cũng hết lòng săn sóc :

Mâm đồng chùi sáng
Để dưới ván thấy hình
Cháo đậu xanh kia
Đường cát nọ, nhớ mình quên ăn !

Họ đã :

Biểu-dương một tấm lòng son,
Thủy chung tình nghĩa vuông tròn ái ân !

Họ đã tìm ra bí-quyết dung hợp nhiều món ăn có thể gọi là điển-hình :

Cá lẹp kẹp rau mưng,
Rau mưng chưng cá lẹp.

oOo

Cá nục nấu với dưa hồng,
Lơ lơ có kẻ mất chồng như chơi !

Chỉ bấy nhiêu câu hò cũng đủ chứng minh rằng nghệ-thuật nấu ăn quan-trọng là dường nào !

Tiếng rằng miền Trung, tuy không giàu có gì, nhưng sơn-hào hải-vị không thiếu. Bạn sẽ thử làm bảng thống kê từng tỉnh, bắt đầu từ Sông Gianh trở vào. Tỉnh Quảng-Bình địa-linh nhân-kiệt, nơi đã phát xuất những bậc quốc-sĩ kỳ tài, Quảng-Bình với ngọn núi Đầu Mâu cao vòi-vọi đến chín từng mây, với Sông Gianh nước chảy như sôi sục, như căm hờn. Quảng bình, quê-hương của vị Nguyên-Thủ của nước Việt-Nam hiện-đại, có lắm sơn hào hải-vị :

Yến sào Vinh-Sơn,
Cửu Khổng cửa Roòn,
Nam sâm Bố-Trạch,
Cua gạch Quảng-Khê,
Sò nghêu quán Hàu,
Rượu dâu Thuận-Lý.

Bạn đã từng say-sưa với chén rượu dâu Thuận-Lý, ngon không thua gì bồ-đào mỹ-tửu, trong những quán rượu dựng ở đầu làng :

Mang bầu đến quán rượu dâu :
Say sưa quên hết những câu ân tình.

o0o

Vào đến Quảng-Trị bạn sẽ biết thêm mấy thứ sản-phẩm đặc biệt nữa là :

Ốc gạo Thạch-Hãn,
Mật rú Bát Phường,
Măng cày huyện Do,
Gấm ghì Chợ Huyện,
Thơm rượu Hà-Trung,
Mắm ruốc Cửa Tùng,
Mắm nêm Chợ Sãi.

và đây là xứ Huế với nhiều hoa quả ngọt bùi một cách đặc-biệt :

Quít giấy Hương-Cần,
Cam đường Mỹ-Lợi,
Vải trạng Cung Diên,
Nhãn lồng Phụng-Tiên,
Đào tiên Thế-Miếu
Thanh-trà Nguyệt-Biều,
Dâu da rừng Truồi.
Hột sen hồ Tịnh.

Bạn rời xứ Huế, vào đến Lăng Cô, mà tên thật đúng là làng An-Cư, vượt Hải-Vân-Quan, đi vào xứ Quảng. Nơi đây có nước mắm Nam-Ô (miền Nam châu Ô) danh tiếng lẫy-lừng, nhưng nó phải đi đôi với dưa-cải-trường Phủ-Điện (Điện-Bàn), mới đủ vị-khí, để làm cho con người xứ Quảng càng thêm cứng rắn :

Nói cho lắm cũng nước mắm dưa cải,
Nói cho phải cũng dưa cải nước mắm !

Và cũng vì thế mà tình-cảm giữa nam-thanh nữ-tú xứ Quảng rất là nồng-nàn :

Chiều chiều mây phủ Sơn-Trà,
Lòng ta thương bạn nước mắt và lộn cơm !

và dù có ở xa nhau, cách trở chi mấy, cũng không thành vấn đề :

Rằng xa : cửa ngõ cũng xa ;
Rằng gần : Vĩnh-Điện, La-Qua cũng gần.

Còn mối tình đối với mẹ cha cũng rất là thắm-thiết :

Ngó lên Hòn Kẽm, Đá Dừng
Thương cha nhớ mẹ quá chừng em ơi !

Từ ngày nước nhà thâu hồi độc-lập, xứ Hàng đã thay đổi sắc diện rất nhiều với những công cuộc kiến-thiết trùng-tu, mở-mang đường sá, khai-thác tài-nguyên, như đã được chứng-minh trong câu ca-dao sau đây :

Đứng bên ni Hàng,
Ngó bên tê Hà-Thanh :
Nước xanh như tàu lá ;

Đứng bên tê Hà-Thanh,
Ngó qua đất Hàng :
Phố xá nghênh-ngang,
Kể từ ngày độc-lập giang-san,
Đào sông Cù-Nhĩ, đắp đàng Bồng-Miêu ;
Dặn tấm lòng em bậu đừng xiêu,
Gắng công nuôi thầy với mẹ ; sớm chiều đã có anh.

Đồng-bào Xứ Quảng khéo nuôi thầy mẹ với trân cam, với :

Nem chả Hòa Vang,
Bánh tổ Hội-An,
Khoai lang Trà-Kiệu,
Thơm rượu Tam-Kỳ.

Và khi đến Xứ Quảng, bạn chớ quên hút một điếu thuốc Cẩm-Lệ, có đặc-tính tiêu sầu. Bạn sẽ nhớ rằng nơi đây, về miền Núi có trái bòn-bon, là một thứ dâu da bé nhỏ, mà ngày trước vua Gia-Long đã ban cho một cái tên rất đẹp là Nam-Trân. Cũng có sách gọi là « Phụng-Quân » ; lạ thay mỗi trái đều có mang dấu móng tay của nhà vua đã bấm vào, khi Ngài phải vượt núi băng ngàn cùng mấy đoàn chiến-sĩ.

Trái Nam-Trân cũng như trái mừng quân (còn có tên là ngộ-quân), cũng như trái măng-cụt (còn có tên là giáng-châu) là ba thứ trái cây lịch-sử đã giúp nhiều cho bộ-đội của Nguyễn-Ánh những khi thiếu lương-thực giữa chốn rừng xanh.

Trái Nam-Trân cũng đã được nhắc đến trong một câu hò tâm-tình ý-nhị

Trái bòn-bon trong tròn ngoài méo,
Trái thầu-dâu trong héo ngoài tươi,
Em thương anh ít nói ít cười,
Ôm duyên ngồi đợi chín mười con trăng !

Trong khi em ôm duyên chờ đợi, thời bạn phải tiếp-tục cuộc hành-trình đến Quảng-Ngãi và nơi đây bạn sẽ biết thêm được mấy món nữa .

Chim mía Xuân-Phổ.

Cá bống Sơn-Trà,
Kẹo gương Thu-Xà,
Mạch nha Thi-Phổ.

oOo

Đến Bình-Định là cả một rừng dừa rợp bóng trên những chiếc nón Gò-Găng của bao thôn-nữ miền Tam-Quan, Phú-Cát :

Công đâu công uổng công thừa,
Công đâu múc nước tưới dừa Tam-Quan.

Thật thế, dừa có đến hàng triệu hàng ức, hơi đâu mà tưới nước thay thế cho trời ; chi bằng gặp lúc rảnh rang học thêm đôi ba miếng võ làm thế hộ thân :

Ai về Bình-Định mà coi :
Cô gái Bình-Định bỏ roi đi quyền !

Truyền-thống võ-nghệ của đồng-bào Bình-Định kể ra đã có từ mấy trăm năm về trước, vì nơi đây là đất dụng võ trải qua các triều-đại với thành Đồ-Bàn của Chiêm-Quốc, với ngọn núi Tây-Sơn hùng vĩ, với hòn tháp Canh-Tiên đã chứng-kiến cái chết oai-hùng của Võ-Tánh :

Ngó lên hòn tháp Canh-Tiên,
Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm !

Cô gái Bình-Định không những biết múa gậy vườn xuân mà còn tỏ ra rất khéo léo trong việc làm bánh mứt, nhất là bánh lá gai :

Muốn ăn bánh ít lá gai,
Lấy vợ Bình-Định sợ dài đường đi !

Bình-Định xưa nay còn nổi danh về các thứ xoài như xoài tượng, xoài quéo, xoài cơm và xoài mật :

Gió đưa mười tám lá xoài,
Lấy chồng Bình-Định cho dài đường đi !

Xoài Bình-Định tuy ngon và nhiều nhưng chưa chắc đã quý bằng xoài Đá Trắng, thuộc Phủ Tuy-An, Tỉnh Phú-Yên. Hàng năm mấy cây xoài nơi chùa Đá Trắng chỉ sản xuất được vài trăm trái,

nhưng ngày xưa có cung tiến, dưới cái tên rất đẹp là « Bạch-thạch yêm-la ».

Rời Đá Trắng lại đến Đá Bia, tức Thạch-Bi-Sơn, cao 708 thước là nơi mà thuở xưa (1471) vua Lê-Thánh-Tôn đã dừng chân, cắm cờ khắc chữ để phân định ranh giới Việt-Chiêm. Đứng trên chóp núi, nhìn bể cả trời cao, Ngài đã than rằng : « Trời đất khai tịch đã chia cảnh thổ phân minh, kìa như Chiêm-Thành nghịch ý Trời nên phải mắc họa » (theo Đại-Nam Nhất-thống-Chí). Công-đức vua Lê-Thánh-Tôn thật là cao dày, đáng được dân Phú-Yên cất đền thờ phụng tại làng Long-Uyên, ngày nay vẫn còn di-tích.

Vượt Đèo Cả tức Đại-Lãnh, chúng ta bước vào địa-phận miền Kauthara-Panduranga ngày trước, tức là ba Tỉnh Khánh-Ninh-Thuận. Vùng này đặc biệt sơn-thanh hải-tú, dân-sự hiền-hòa, ấm no sung-túc.

Đặt chân đến xứ này, chúng ta nhớ lại hồi năm 1905, ba nhà cách-mạng Phan-Châu-Trinh, Huỳnh-Thúc-Kháng và Trần Quý-Cáp, trên đường vào Nam, có ghé lại Bình-Định vừa dịp khoa thi đang mở, có đề thi « Chí thành thông thánh » và « Danh-sơn lương ngọc », ba Cụ bèn làm bài thi sau đây ký tên là Đào-Mộng-Giác :

Thế-sự hồi đầu dĩ nhất không,
Giang-sơn vô lệ khấp anh-hùng,
Vạn dân nô lệ cường quyền hạ,
Bát cổ văn-chương túy mộng trung,
Trường thử bách niên cam thóa mạ,
Bất tri hà nhật xuất lao lung,
Chư-quân vị tất vô tâm huyết,
Thỉnh bả từ văn khán nhất thông.

tạm dịch là :

Việc đời ngoảnh lại thành không,
Còn đâu giọt lụy non sông khóc người ?
Muôn dân luồn cúi tôi đòi,
Văn-chương bát-cổ say hoài giấc mơ !
Mặc ai chửi rủa tha hồ,

Xích xiềng này biết bao giờ tháo xong ?
Anh em còn chút máu nồng,
Hãy đem văn ấy đọc cùng nhau nghe...

(Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI)

Bài thơ này đã có tác-dụng cảnh tỉnh đám sĩ phu đang mê-muội từ chương, ham đường danh-lợi mà quên tổ-quốc đương chìm đắm trong vòng nô-lệ.

Sau khi bài thơ ấy đã nổ tại Bình-Định như một quả bom nguyên-tử, ba cụ Tây-Hồ, Thái-Xuyên và Trần-Quý-Cáp vào Nha-Trang, xuống vịnh Cam-Ranh, xem hạm-đội Nga do Đô-Đốc Rojestvensky chỉ-huy và tạm trú nơi đây, trên đường đi cứu cấp Lữ-Thuận.

Về sau, trong cảnh tù đày, Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng đã làm một bài thơ như sau :

Vô-quốc năng hà bội ?
Ngu dân khỉ hữu quyền !
Hiệp-thương thành họa trọng,
Giảng học bị can liên !
Bình-Định danh sơn phú.
Cam-Ranh ngoại-quốc thuyền.
Viện thư như phát bố,
Dương tác hữu biên niên.

và Cụ đã dịch ra quốc-âm như sau :

Không nước sao rằng bội ?
Dân ngu há có quyền !
Hiệp-thương gây mối họa,
Dạy học cũng can liên !
Bình-Định cùng làm phú,
Cam-Ranh muốn vượt thuyền,
Án văn như phát bố.
Truyện tớ có đời truyền.

Vâng, bổn-phận thiêng liêng của chúng ta là phải truyền danh của ba Cụ, nhất là cụ Trần-Quý-Cáp đã bỏ mình vì nước, ngay tại quê nhà là tỉnh Khánh-Hòa, nơi có nhiều danh lam thắng tích, như Tháp Bà Chúa-Xứ (Poh Nagar) thờ Thiên-Y Thánh-Mẫu, và cũng là nơi sản xuất nhiều sơn-hào hải-vị quý báu như:

Yến sào hòn Nội,
Vịt lội Ninh-Hòa,
Tôm hùm Bình-Ba,
Kỳ-nam Vạn-Giả,
Sò huyết Cam-Ranh,
Nai khô Diên-khánh.

Rời Nha-Trang sau khi đã lãnh hội ý-nghĩa là Sông lau, (Ea : nước, sông; Tran : lau) chúng ta thẳng tiến theo quốc-lộ đến Phan-Rang, là nơi có tháp Chàm do Chế-Mân xây dựng hồi cuối thế-kỷ XIII, và cũng là nơi sản-xuất nước mắm cá cơm ngon không kém nước mắm Phú-Quốc và nước mắm Nam-Ô.

Rời Phan-Rang, chúng ta lần hồi đến Cà-Ná với những thửa ruộng muối mênh-mông, rồi đến Vĩnh-Hảo với những suối nước nóng từ trong lòng đất phun ra như để bồi-bổ thêm cho sức khỏe của người dân Việt.

Sau Phan-Rí, Mũi-Né, chúng ta đã đến Phan-Thiết ở cực Nam miền Trung, nơi sản-xuất hột dưa, nước mắm nhiều nhất Việt-Nam. Nhưng cái sản phẩm đặc biệt nhất và quý nhất lại là mắm mòi, vì nhờ nó mà nhiều cuộc tình duyên đã được xây dựng mặn mà, thơm tho và bền bỉ:

Cô kia bới tóc cánh tiên,
Ghe bầu đi cưới một thiên cá mòi;
Không tin dở thử lên coi:
Rau răm ở dưới mắm mòi ở trên!

Ghe bầu đã sẵn, chỉ còn dong buồm chạy thẳng Phú-Yên để rước cô dâu tốt phước về xứ mắm mòi:

Tiếng đồn cô gái Phú-Yên,
Con trai Bình-Thuận đi cưới một thiên cá mòi!

Như thế là từ Đồng Nai trở về quê cũ, chúng ta đã du-lãm khắp cả miền Trung : miền Trung văn-học, miền Trung cách-mạng, miền Trung thắng-tích, miền Trung tâm-tình và miền Trung sơn-hào hải-vị.

Chúng ta đã thỏa mãn phần nào chí trai trong thời kiến quốc :

Làm trai cho đáng nên trai ;
Phú-Xuân cũng trải, Đồng-Nai cũng từng !

Và nếu miền Nam có mưa nắng hai mùa và miền Bắc có « Xuân sanh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàn » thì miền Trung lại có « Xuân sáng, Hạ trưa, Thu chiều và Đông tối ».

Nếu cô gái Bắc với cặp mắt nhung thường xinh đẹp lúc ban mai, thì cô gái Huế với đôi mắt mơ huyền chỉ đẹp về chiều, còn cô gái Nam với cái nhìn hồn nhiên thường đẹp về ban tối.

Âu cũng là do lòng trời ban cho nước Việt đầy-đủ sắc thái để dung-hòa và bổ-sung cho nhau. Những bạn nào đã từng chu du khắp thiên-hạ và đã có dịp thưởng ngoạn biết bao màu sắc huy-hoàng của năm châu bốn bể, đều công nhận màu sắc quyến rũ nhất vẫn là màu sắc Dân-Tộc.

Ngày nay, từ Đồng-Nai chúng ta trở về miền Trung và ngày mai kia, thời-lai phong-tống giữa mùa Xuân Dân-Tộc, chúng ta sẽ vượt sông Gianh tiến về Bắc. Từ thuở nào, chúng ta vẫn đinh-ninh rằng sứ-mạng của miền Trung và thiên chức của người Trung là phải nối liền miền Nam với miền Bắc, nơi côi nguồn của Dân-Tộc ;

Chim xa rừng thương cây nhớ cội,
Người xa nguồn trôi nổi lắm nơi !

Chúng ta hy-vọng cái ngày mà giang-sơn sẽ được thống-nhất sẽ không còn xa, là vì nỗi vui sum-họp thiết-tha muôn đời :

Nước non là nước non trời,
Ai chia đặng nước, ai dời đặng non.



CỐ-ĐÔ HUẾ
(TẬP HẠ)

THUẬN-HÓA QUA THI-CA KIM-CỔ

TÌM HIỂU CA-NHẠC CỔ-ĐIỂN MIỀN TRUNG

Ngày 2-2-1949, phu Công Chánh trong một công trường tại Darlac đã đào được nhiều phiến đá mài của thời kỳ văn minh Bắc-Sơn (civilisation bacsonnienne) mà nhà khảo cổ André Schaeffner tuyên bố đó là những bộ phận của một cây thạch cầm đời tiền sử gồm có nhiều phiến nhỏ mà dài hình chữ nhật cấu thành Khi khảy, những phiến đá nầy phát ra âm thanh trong trẻo khác với những loại nhạc cụ thạch chung (phónolithique) làm bằng ngọc bích của người Trung-Hoa, nhưng lại hơi giống vói kim thanh của nhạc khí gamelan của người Nam-Dương.

Năm 1902 và 1903, người ta cũng đã đào được tại Phủ-Lý hai cái trống đồng đen mà các nhà khảo cổ phát biểu nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc, nhưng đều nhìn nhận đó có thể là

nhạc cụ của người Hời hay Trung-Hoa. Dầu sao tiền nhân người Việt-Nam đã từng dùng đến thứ nhạc cụ ấy.

Năm 1924, người ta còn tìm thấy tại các nghĩa địa xưa ở Đông-Sơn nhiều trự tiền đồng đỏ có khắc tiểu tượng nhạc công, thổi kèn lào (khène) và đánh sanh.

Trên những cái trống bằng đồng đen lại cỏ chạm trổ nhiều vũ điệu chinh chiến chứng tỏ người Việt-Nam thời xưa cũng đã biết các môn nhảy múa ấy.

Theo ông Trần-văn-Khê trình bày trong luận án tấn-sĩ về cổ nhạc Việt-Nam, thì người ta nhận thấy có nhiều điểm tương đồng thính quan giữa âm điệu của những bài hát « Hò mái đẩy Trung-Việt » (Chant des bateliers du Centre Việt-Nam) với điệu hát Pelog ở đảo Java. Ông xem đó như một bằng chứng hiển nhiên về sự tài bồi ngoại quốc cho nền văn hóa Việt-Nam nói chung và âm nhạc nói riêng, trong thời tiền kỷ của Thiên-Chúa, nhất là nhờ sự tiếp xúc với Chiêm-Thành, Trung-Hoa và rất có thể với các đảo trong Thái-Bình-Dương.

Nhờ ở địa thế lân bang và sự tiếp xúc trường cửu với Chiêm-Thành, một quốc-gia chịu ảnh hưởng nền văn-minh tối cổ của Ấn-Độ, mà gia tài âm nhạc Việt-Nam được tài bồi phong-phú.

Điều nhận xét đầu tiên là các lối ca Huế (điệu Nam) phỏng theo các ca khúc của Chiêm-Thành mà đặt ra. Sự nhận xét này dựa vào những việc lịch-sử sau đây:

1.— Năm 1044, vua Lý-Thái-Tông đi đánh Chiêm-Thành ; vua Chiêm là Sạ-Đẩu (Jaya Simhavarman II) dàn trận phía nam sông Ngũ-bồ (có lẽ là sông Bồ-giang, huyện Quảng-điền chăng?). Thái-Tông thúc quân đánh tràn sang, quân Chiêm-Thành thua chạy ; quân ta bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi.

Tướng Chiêm-Thành là Quách-gia-Dị chém quốc-vương là Sạ-Đẩu đem đầu dâng xin hàng.

Bây giờ quan quân chém giết người bản xứ rất nhiều, máu chảy thành suối ; Thái-Tông trông thấy động lòng thương bèn

xuống lệnh cấm không được giết người Chàm, hễ ai trái lệnh thì theo quân-pháp mà trị tội.

Thái-Tông tiến binh đến Quốc-đô Phật-Thệ (Vijaya) vào thành bắt được vương-phi là My-Ê và các cung nữ đem về. Khi xa-giá về gần tới sông Lý-Nhân, Thái-Tông cho đòi My-Ê sang chầu bên thuyền ngự, My-Ê than rằng : « vợ mọi quê mùa, khôn sánh những bậc cơ-khương. Nước tan chồng chết, chỉ còn một thác mà thôi chứ không biết người chồng thứ hai». Rồi nàng quấn chăn gieo mình xuống sông mà chết. Vua Thái-Tông cảm kích lòng trinh tiết, phong nàng My-Ê là « Hiệp chánh hộ thiện phu nhân ». Nay ở phủ Lý-Nhân (Phủ-Lý, Hà-Nam) còn có đền thờ.

Theo Khâm-định Việt-sử, cung nữ vua Chiêm biết múa hát khúc Tây-thiên Khi về đến kinh, Lý-thái-Tông truyền làm cung riêng cho bọn cung nữ ở.

2. Năm 1069, vua Lý-thánh-Tông đem quân vào đánh Chiêm-thành, Lý-Thường-Kiệt bắt được vua Chiêm là Chế-Củ hay là Đế-Củ (Rubravarman III). Chế-Củ xin dâng ba châu Địa-lý, Bố chính và Ma-linh. Thánh-Tôn sáp nhập ba châu ấy và cho Chế-Củ về nước. Vậy cần phải rõ địa-giới 3 châu này, để sau khỏi lầm lẫn với 2 châu Ô và Lý. Theo « Cương mục chính biên » thì Địa-lý là phủ Quảng-Ninh, tỉnh Quảng-Bình ; Bố-chính là huyện Bố-trạch và huyện Bình-chính và Minh-chính, tức là phủ Quảng-trạch và huyện Tuyên-hóa, tỉnh Quảng-bình ngày nay ; còn Ma-Linh là huyện Do-Linh và phủ Vĩnh-linh, tỉnh Quảng-trị bây giờ.

Đoạn trên có nói đến thành Phật-thệ ; vậy Phật-thệ nằm chỗ nào ? Theo « Khâm-định Việt-sử thông giám cương mục » thì thành Phật-thệ là kinh đô cũ của Chiêm thành, nay tại làng Nguyệt-Biều, huyện Hương-Thủy, tỉnh Thừa-Thiên. Nói như vậy là không đúng, vì những lẽ sau đây : Theo H. Parmentier viết trong quyển « Inventaire des monuments Chàms » thì kinh đô chàm từ thế-kỷ thứ IV ở Trà-Kiệu (Simhapura hay là Champapura) và theo 1 bia Chàm tìm được ở Đồng-dương (Quảng-Nam) thì kinh-đô Chàm vào thế-kỷ thứ IX là Indrapura (Đồng-dương). Qua thế-kỷ thứ X, để tránh người Đại-Việt, vua Chàm dời đô vào Nam, xa kinh đô cũ 700 lý, ở miền Bình-định. Vả lại, trong trận đánh nước Chiêm năm 1049,

quân ta đã đi khỏi cửa Ô-Long hải khẩu (cửa Tư-Hiền) đến 6 ngày mới tới Thị-Nai (Cri Banoy, Qui-nhơn) rồi lên chiếm thành Phật-thệ (Vijaya). Như vậy, Phật-thệ không thể lầm lẫn với Thành-Lồi ở Nguyệt-Biều, có lẽ là một thị trấn Lâm-ấp trước thế-kỷ IV chăng ? Vì thế rất có thể Phật-thệ là thành Chà Bàn (viết sai là Đồ-Bàn) mà dấu tích còn thấy ở Bình-định.

3. — Năm 1202. Vua Lý-cao-Tông sai nhạc công soạn ra khúc nhạc mới gọi là Chiêm-thành-âm, tiếng sầu oán thương xót, nghe đến phải khóc (Khâm-định Việt-sử, q, 5)

Theo những tài-liệu trên, thì « Khúc Tây-thiên » và « Chiêm-thành-âm » là nguồn gốc các điệu Nam của ca nhạc Huế.

4. — Vả lại năm 1301. vua Trần-nhân-Tông du lãm Chiêm-quốc, hứa gả công chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm bắt rồi đợi chờ 5, 6 năm trời, Trong khoảng thời gian ấy cho đến khi Huyền-Trân công-chúa ở Chiêm quốc về với Trần-khắc-Chung, thế nào sự bang giao giữa 2 nước cũng đượm tình thân thiện, và thế nào cũng có sự trao đổi về văn hóa ; nhất là khi những cung nữ theo hầu Huyền-Trân công chúa, trên đường về, cũng có « nhập cảng » được ít nhiều điệu múa hát Chiêm-thành.

Nói về nhạc cụ, người Chàm cũng có những nhạc khí tương tợ của ta. Đờn «Kuni Kara» giống như đờn nhị và địch « Sanarai » có 7 lỗ như ống sáo.

Theo du-ký của Mã-Đoan-Lâm, một du khách Trung-hoa (bản dịch : Méridionaux của hầu tước D'Hervey de Saint Denys, pp 422-425), từ thế-kỷ thứ IV, người Chàm đã có những nhạc cụ như đờn kìm (cithare), đờn có 5 dây, ống quyển, trống, tù và, v. v...

Xét về sự bang giao giữa 2 nước Chiêm và Việt, khởi đầu bởi 2 tấn bi-kịch Mỵ-Ê và Huyền-Trân, lại thêm vào đó những cảnh tan nát của kẻ bại trận mất nước, thiết nghĩ âm nhạc Chiêm-ba phải vô cùng não nùng ai oán.

Còn nói về ảnh hưởng âm-nhạc Trung-Hoa trong các điệu ca Huế (điệu khách), chúng ta thấy sử chép như sau :

« Đến đời Hồng-Đức (1470), vua Lê-thánh-Tông mới sai các

quan tại triều là Thân-nhân-Trung, Đỗ-Nhuận. Lương-thế-Vinh kê cứu âm-nhạc của Trung-quốc và đặt ra 2 bộ : bộ Đồng-Văn chuyên tập âm-luật để hòa nhạc, và bộ Nhã-Nhạc chuyên dùng nhân thanh để xướng hát, hai bộ đều thuộc quan thái-thường trông coi. Về âm-nhạc bình dân thì có bộ Giáo-phường quản giám (Việt-Nam văn-hóa sử cương - Đào-duy-Anh).

Theo chỗ tôi nhận xét thì những ký âm ta (notes) đều phỏng theo ký-âm Trung-hoa. Ai biết tiếng quan-thoại (langue mandarine) đều nhận thấy những tiếng « họ, xự, xàng, xê, cống, liu, ú » là lối đọc quan thoại của những chữ « hợp, tứ, thượng, xích, công, lục, ngũ »,

Còn về âm luật thì nhạc ta cũng theo nhạc Tàu mà dặt ra 5 âm (cung, thương, giốc, chủy, vũ,) nghĩa là họ, xự, xàng, xê, cống, sau thành 7 thanh (họ, xự, y, xàng, xê, cống, phàng,) tương tợ như 7 tiếng trong âm giai Tây-nhạc (do, ré, mí, fa, sol la, si,).

HỘP	TỨ	ÂT	THƯỢNG	XÍCH	CÔNG	PHÀNG	LỤC	NGŨ
合	四	乙	上	尺	工	反	六	五
HÒ	XỰ	Y	XÀNG	XÊ	CỐNG	PHÀNG	LỨU	Ú
RÉ	MI	FA	SOL	LA	SI	DO	RÉ	MI

Ca nhạc Huế đã có những thời-kỳ phong phú như dưới thời Tự-Đức. Sử sách còn ghi chép những nhạc công tiếng tăm lừng lẫy như

ông hoàng Nam-sách và ông phò Trần-quang-Phổ.

Tôi có dịp may mắn được xem một bộ « Nguyệt cầm phổ » của Cúc Trang-Tử, hiệu Thúc-Ân, tức Nam-sách quận-công, trong ấy chép tất cả các điệu ca Huế. Trong bài tựa, ngài Nam-sách có nhắc đến 2 nhạc công trứ danh thời bấy giờ là Biện-Nhàn và học trò là Tống-vău-Đạt. Sách này viết năm Tự-đức thứ XII (1859) tháng 10.

Nói tóm lại, những khúc ca Nam, như Nam-ai (Ai giang Nam), Nam-bình, Nam-xuân, Nam-thương, Vọng phu (Quả-phụ) có vẻ trầm bi oán vọng, hợp với tâm trạng một dân-tộc điêu tàn là dân Chiêm-quốc, cùng với cảnh non nước dịu dàng ở xung quanh xứ Huế (theo Việt-Nam Văn-hóa sử cương của Đào-duy-Anh).

Còn những điệu ca khác như Lưu-thủy, Phú-lục, Chấn trập, Bắc-xướng, Cổ-bản (hay là Cửu-chiết bản), Xuân-phân. Long-ngâm, Long-đăng và 10 bản Tàu tức là Liễn bộ thập chương: Phẩm-tuyết, Nguyên-tiêu, Hồ-quảng, Liên-hoàn, Bình-bán, Tây-mai, Kim-tiền, Xuân-phong, Long-hổ, Tẩu-mã) thì có « vẻ linh hoạt, vui vẻ, thích hợp với tính chất tiến thủ, hăng hái của người phương Bắc, cùng với cảnh đồn điền rộng rãi, sông ngòi mãnh liệt ở miền Trung-châu (Theo Việt-nam Văn-hóa sử cương của Đào-duy-Anh).

o0o

Trên kia, chúng tôi đã nói sơ lược về ảnh hưởng của Chiêm Thành và Trung-Hoa trong ca-nhạc cổ điền Việt-Nam nói chung và miền Trung nói riêng. Nay thử hỏi các điệu ca nhạc Huế xuất hiện từ bao giờ ?

Theo như Cụ Ưng Bình Thúc Giạ cho biết thì nước Việt-Nam từ đời Lê về trước, dân gian thường truyền cho nhau những điệu xoang, xẩm, trống quân, hát chèo, hát cô-đầu, hát giặm, hát ví ở Tịnh-Nghệ, hát giã gạo, hoa-tình ở Quảng-Bình, Quảng-Trị .....

Còn như các điệu ca Huế thì có lẽ như mới sản suất từ đời chúa Minh Tộ-Quốc-Công Nguyễn Phúc Chu, tức là Hiển-Tông

Hiếu Minh Hoàng Đế (1691-1725). Lúc bấy giờ thủ-phủ miền Trung đã đặt tại làng Phú-Xuân, huyện Hương-Trà, vào chỗ đông-nam Kinh-thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự-Bình phía trước làm án, có sông Hương-Giang và các chi-nhánh bao bọc ba phía, đầy đủ các yếu tố sơn thủy để xây dựng một kinh đô lâu dài. Sự định đô tại làng Phú-Xuân đã thực hiện từ đời Chúa Ngãi Hoằng-Quốc-Công Nguyễn Phúc Trăn, tức Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng Đế (1687-1691). Chúa Ngãi đã xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ.

Chính trong khung cảnh mỹ lệ này mà các điệu ca Huế lần hồi đã xuất hiện với giòng sông Hương ẻo lả, với sự nâng đỡ của chúa Minh mà người đương thời thường gọi là « Thiên Túng đạo nhân ». Chúa là một nhà văn học uyên bác, có tâm hồn nghệ sĩ, sanh con ra là công-tử Tư cũng là một nghệ sĩ tài tình, thông thạo ca khúc, nên hồi đó người Huế đã tặng cho 4 chữ « Tài tử gia-truyền ».

Chính chúa Minh là người đã sáng tác ra bài ca *« Ai giang Nam »* tức *«Nam Ai»*, mà người Huế còn truyền lại mấy bài xưa nhất như là :

Biết ai nhắn gởi đôi lời, đôi lời tình tự,
Câu tâm sự mặng ri, biết thấu cho không ?
Trời kia rộng mênh mông : thu rồi lần lựa sang đông
v.v...

và bài sau đây :

Ai xui cái bịnh đa tình, đa tình cho mình thiệt dở !
Khi đã mắc vòng trong, biết gỡ cho ra,
Thề trên nguyệt dưới hoa,
Ôm tấm lòng thơ thẩn vào ra,
Riêng trách kẻ đường xa,
Chi mà tệ, tệ bạc mà lắm má !
v.v...

Còn điệu *Nam Bình*, bài xưa nhất có lẽ là bài « Nước non

ngàn dặm ra đi » nói về Huyền-Trân khi từ giã nước Việt, vào mùa thu năm 1306, để lên đường về Chiêm Quốc kết duyên cùng Chế Mân, sau khi vua Chiêm đã dâng hai châu Ô Lý làm sính lễ.

Theo Cụ Cử Tùng-Lâm, trong lúc bà ra đi, lòng dạ bối rối như tơ vò, bà đã đặt ra điệu Nam-bình nói trên, mà người đời sau còn truyền tụng hoặc lấy làm mẫu để đặt những bài mới:

Nước non ngàn dặm ra đi,
Mối tình chi?
Mượn màu son phấn đền nợ Ô Ly,
Đắng cay vì
Đương độ xuân thì,
Má hồng da tuyết,
Tuyết sương dầm, thân này bao xiết,
Vàng lộn theo chì!
v.v...

Lời ca thật là lâm ly uất ức, nghe đoạn trường chín khúc giữa đêm sương nơi tha phương đất khách...

Đời vua Minh-Mạng, *công chúa Diệu-Liên* cũng phỏng theo điệu Nam-bình đặt ra nhiều bài Hàn-văn và Quốc-văn như bài:

« Thu lai mộng bất ly, ngô đồng...

Và bài:

« *Gối loan trằn trọc năm canh,*
Mối sầu đoanh!
Lệ tình chan chứa, vì nợ ba sinh,
Một khối tình, gớm ghê thay! bấy nhiêu sợi tơ mành,
Vương càng thêm rối, rối, muôn vòng, khôn lần ra mối.
Thiệt lạ cho đời!

Diệu Liên công-chúa là một nữ-sĩ trứ danh; chẳng những thạo về thi-văn, còn sở-trường về âm-nhạc.

Công-chúa đã phỏng theo ca khúc Việt-Quảng, làm ra mười bài ca mà người Huế gọi là 10 bản Tàu rất được truyền tụng.

Sau công-chúa Diệu-Liên, có *Tuyên-hóa Quận-vương, Tương-an Quận-vương* cũng có nhiều bài Nam-âm được nhạc sĩ truyền bá.

Tương-an Quận vương có bài Nam ai :

« Trông nhau luống những xưa rày,
Xưa rày, đêm ngày chờ đợi,
Mưa nắng cành lê, tuyết ủ gốc mai... »
v.v.

Bài này, nhiều người truyền rằng : Tương an quận vương là thầy và bạn thiết ông Hoàng Bảo. Khi nghe tin ông Hoàng-Bảo (anh vua Tự-Đức) bị vua Tự-Đức bắt tội, xử tử, Tương-An quận-vương thương xót cảm xúc làm ra bài ca này cùng với bài « Hương-giang hoài-cổ-khúc », một tác phẩm quốc-văn rất có giá trị mà từ trước chưa có tác-giả nào soạn ra, trong ấy có những câu như :

Thấy đâu nào, kẻ còn người mất,
Cánh phù du rật rật những bay

Lại có câu như :

« Chơi vơi, sóng phủ, sầu dồn
Mượn cầu Tinh-vệ chiêu hồn đại phu
Cá ao lụy bởi lửa thành,
Mản tìm vượn Sở, hoa banh cây rừng,
Vật kia còn họa dửng dưng ;
Phật còn tám nạn, người đừng ba tai.

Quốc âm đời bấy giờ như thế, tưởng cũng ít nhà văn sành kịp. Tuyên-hóa-quận-vương đã soạn khá nhiều từ-khúc, được xứ Huế truyền tụng, nhất là bài « Quả phụ hàm oan ».

« Đề... đề... đề thi nhắn với tương tri.
Riêng vì... riêng vì con tạo...
Tạo làm ri... biết có duyên chi ?...v.v...

Điệu Quả phụ hàm oan, ở Huế từ hồi nào đến giờ, chỉ có một bài này mà thôi.

Đó là ca-khúc riêng biệt của xứ Huế, cũng như Nam-ai, Nam-bình mà các tỉnh trong Nam, ngoài Bắc chưa từng thấy có tác-phẩm ấy. Riêng về điệu ca « Tứ Đại Cảnh » chúng tôi nghe nói điệu này do vua Tự Đức sáng-tác ; âm điệu không vui không buồn, có vẽ phong lưu đài các, khi tấu lên nghe như một gạch nối giữa hai điệu Nam và Khách vậy.

Mặc dầu trạng thái ảnh hưởng ngoại quốc nói trên, không ai có thể phủ nhận tính chất đặc biệt của âm nhạc Việt-Nam, bằng chứng là những nhạc cụ khắc biệt với các nhạc khí của người Trung-Hoa, Chiêm-Thành, hoặc của các dân-tộc nào khác ở Đông Nam-Á, và trên bình diện âm-giai, nhạc Việt-Nam còn có những dấu vết sót lại của nhiều âm giai không có phụ hệ Trung-Hoa hay một nước nào lân cận.

Ca-nhạc Việt-Nam đã phát-triển dưới nhiều hình thức trong các tổ chức nhạc của Triều-đình, của quí tộc, trong nghi lễ, kịch trường, các ban nhạc hát rong hay nhạc thính phòng (musique de chambre), trong những nhạc cụ như loại kích động (à percussion), khí động (à vent), huyền động (à cordes) Trong 30 năm sau đây, người ta còn thấy xuất hiện những nhạc cụ Tây Phương dùng để diễn tấu những bản nhạc cổ Trung-Việt.

Trong những cuộc biến thân cải- hóa nói trên, nếu quan sát cho kỹ thì người ta thấy rằng phần hình thức có nhiều sự thay đổi nhưng cái tinh thần truyền thống về luân lý âm nhạc Nho giáo vẫn được tôn trọng, mặc dầu Kinh-Nhạc của bộ Ngũ Kinh đã bị vua Tần-Thủy-Hoàng, người đã xây Vạn-Lý Trường-Thành, đã đốt mất với chánh sách bạo tàn ngược đãi Nho giáo và can tội phá hoại nền văn-minh chung của nhân loại.

Quyển Kinh-Nhạc bị đốt nhưng cái học thuyết về hòa điệu (harmonie) của Nho-giáo vẫn được nhạc sĩ Việt-Nam tôn trọng, và âm nhạc vẫn được phổ biến trong dân chúng từ nghìn xưa.

Họ còn nhớ rằng đời Mục-Công nhà Tần (620-659 trước Chúa

giáng sinh) một hôm có người thường dân đem dâng một thẻ ngọc bích mà công chúa, tuy tuổi còn thơ ấu, rất ưa khỏ cho kêu để nghe chơi.

Thời gian thấm thoát như thoi đưa, nàng tới tuổi hoa niên... Thẻ ngọc bích vẫn được nàng yêu chuộng và không bao giờ rời khỏi tay, nên quần-thần tặng nàng cái tên khả ái là Công-Chúa Lộng-Ngọc.

Càng lớn lên, nhan sắc khuynh thành của nàng càng làm cho cá lặn nhạn sa và cái thiên tài về âm nhạc của nàng càng thêm sâu sắc hoàn bị.

Phụ-vương nàng bèn cho đẽo thẻ ngọc bích thành một ống sinh (flûte), khi thổi thì phát ra một âm thanh trong trẻo, dịu dàng, êm ái như tiếng hót của chim Phụng-Hoàng, và truyền lịnh cho xây cất một cung điện huy-hoàng cho nàng ở để trau-giồi nghệ thuật, gọi là Phụng-Lâu.

Kịp khi nàng tới tuần cập kê, nàng thường ngỏ ý chỉ kết tóc xe tơ với người tri-kỷ biết chơi ống tiêu của nàng.

Một đêm kia, mây vàng lảng vảng đầu non, chị Hằng Nga đã bắt đầu gieo ánh tơ vàng trên mặt hồ gợn sóng và in những thẻ bạc trước thềm Cung điện, thì vào giờ ấy Công chúa cũng đốt nén hương thơm và thổi một khúc nhạc mơ buồn hợp với cảnh tình của nàng.

Như phải lòng người giai nhân, ngọn gió tây cũng bắt đầu hiu hiu thổi, đưa lại cho nàng nghe tiếng địch du dương từ phương xa mà âm điệu làm cho nàng mê li. Rồi lần đầu tiên trong đời trinh nữ, nàng cảm thấy lòng xao xuyến, thấy mình cô quạnh lạc loài trong vũ trụ bao la

Dừng tay tiên trên phiếm đờn, nàng thả hồn bay theo tiếng địch gợi tình của ai trong đêm khuya... Rồi cũng đêm ấy, nàng nằm mơ thấy một chàng thanh niên mình mặc áo da, đầu đội mũ lông, cỡi con phụng hoàng xanh tuyệt đẹp, từ phương trời Tây-Nam đáp xuống sân rồng.

Mặt nhìn mặt, nỗi ngạc nhiên mừng thầm còn như e lệ thì chàng âu yếm bảo cho công chúa biết rằng chàng là vị thần ở núi Thái-Hòa và nàng là vị hôn thê do duyên trời chỉ định, chàng đến đây để cùng nàng tính chuyện trăm năm...

Tâm sự đến đó thì chàng dựa mình trên bao lơn, đưa tay lấy ra một ống địch bằng ngọc bích, đặt lên miệng thổi tiếp giai điệu mê ly mà khi nãy nàng chưa nghe hết vì đã ngủ thiếp từ bao giờ.

Bản đàn vừa dứt. chàng tài-tử đưa tay nhẹ nhàng sờ bàn tay tiên của giai nhân, thì nàng giựt mình tỉnh cơn mộng đẹp...

Sáng ra nàng đem giấc mộng tình kể lại với phụ vương, Mục-Công bèn cho người lên viếng núi Thái-Hòa và được thổ dân cho biết tháng trước có một ngôi sao lớn rơi vỡ trên núi ; từ ngày ấy thấy có một chàng thanh niên lạ ở trên đỉnh núi ngày đêm chỉ thổi ống địch.

Vua bèn cho triệu thanh niên ấy vào bệ kiến. Chàng xưng tên là Tiêu-Tam-Lang và bắt đầu thổi địch cho Mục Công nghe :

Tiếng địch trong như nước ngọc-tuyền,
Êm như hơi gió thoảng cung tiên,
Cao như thông vút buồn như liễu,
Nước lặng, mây ngừng, ta đứng yên !

(Theo Thế Lữ)

Tiêu-Tam-Lang mới thổi ống tiêu trong giây lát đã thấy gió hiu-hiu ; thổi khúc thứ nhì, bốn phía kéo mây ngũ sắc, thổi khúc thứ ba, bạch hạc bay đến múa quanh. các thứ chim, con bay, con đậu, kêu hót líu-lo, trông thật là ngoạn-mục.

Tần-Mục-Công mới hỏi Chàng Tiêu : « Khanh thổi tiêu thế nào mà các loài chim đều đến như vậy ? » Chàng Tiêu tâu rằng : « Tiêu tôi chế đã bớt giọng mà hãy còn kêu như tiếng chim Phụng. Vã lại chim Phụng là Chúa các thứ chim, nên khi nghe tiếng Phụng thì tìm mà bay tới ; xưa vua Thuấn nổi nhạc tiêu-thiều mà chim Phụng hoàng đến chầu. Phụng nghe tiêu còn đến, huống chi các thứ chim khác ».

Mục công đẹp ý, bèn gả Công-Chúa Lộng-Ngọc cho Tiêu-Tam-Lang tức Tiêu-Sử. Tiêu-Sử dạy cho Lộng-Ngọc thổi tiêu trong nửa năm, thì Lộng-Ngọc thổi khúc Phụng-cầu tuyệt-diệu. Đêm kia, đang khi vợ chồng hòa tiêu với nhau dưới bóng nguyệt, thì thấy có Xích-Long và Tử-Phụng đoanh đáp bên lầu. Tiêu-Sử bèn cỡi Xích-Long và Lộng-Ngọc cỡi Tử-Phụng bay thẳng lên trời rồi biến mất.

Đối với người Việt-Nam, âm nhạc là một nghệ-thuật thiêng-liêng làm cho vũ trụ điều hòa, giúp cho nhân loại được có trật tự, nên chi, đức Khổng Tử đã từng dạy rằng : muốn đem đến cho giới thượng lưu thống trị cũng như cho đám lê dân bần cùng tinh thần bác-ái vị-tha và lòng yêu chuộng an tâm hòa-bình, thì cần phải dùng các nghi lễ mà mục-đích là để khích-lệ những phong-tục và tập-quán tốt phù-hợp với luân-lý, nhưng lễ phải có nhạc thì mới phát huy được tình cảm, làm cho người sống trong cơn ba đào mà lòng được thư thái, giữa chợ đời phũ phàng, nhân tình đen bạc mà lòng còn giữ được đức khoan-hồng, tác phong thanh lịch tao nhã, ca-nhạc thay lời nói làm cho người ta cảm thông nhau một cách tế-nhị và tinh thần sẽ trở nên cao-thượng không bận mùi trần tục.

Chúng ta có thể nhận định rõ ràng quan niệm triết-lý của Khổng-Phu-Tử về âm-nhạc, nghi-lễ và thi-ca, cùng là năng lực và tác dụng của ba môn nghệ này, trong lãnh vực xã-hội, chính-trị văn-hóa và giáo-dục, bằng cách nhắc lại những giáo-điều sau đây trích trong Luận-ngữ và Lễ-ký.

Về thi, lễ, nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— *Hưng ư thi, lập ư lễ, thành ư nhạc :*

Người ta có hưng khởi lòng ưa điều lành, ghét điều dữ là nhờ có thi. Sở dĩ có lập-trường vững vàng mà không bị sự vật lay chuyển là nhờ có lễ ; học-giả tiêu-ma điều cặn bã mà tự hòa thuận với đạo đức cho đến chỗ thành tài là nhờ có nhạc (Luận ngữ, Thái-Bá, 8)

Về lễ, nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— *Nhạc giả thiên địa chi hòa giả, lễ giả thiên địa chi tự giả :*

Nhạc là cái điều hòa của trời đất ; lễ là cái trật tự của trời đất (Lễ ký : Nhạc ký, XIX).

— *Tiên vương chi chế lễ nhạc giả, phi dĩ cực khẩu khục nhĩ mục chi dục giả, tương dĩ giáo dân bình hiếu ố, nhi phản nhân đạo chi chính giả :* tiên vương chế ra lễ nhạc, không phải là để làm cho cùng cực cái dục của miệng bụng tai mắt, mà là để dạy dân giữ lòng hiếu ố cho vừa phải, mà sửa lại cái nhân đạo cho chính vậy (Lễ Ký : Nhạc ký, XIX)

— *Nhạc giả vi đồng, lễ giả vi dị. Đồng tắc tương thân, dị tắc tương kính. Nhạc thắng tắc lưu, lễ thắng tắc ly. Hợp tình sức mạo giả, lễ nhạc chi sự giả :* Nhạc là làm cho hợp đồng lễ làm cho phân biệt. Hợp đồng thì tương thân nhau, phân biệt thì tương kính nhau. Dùng nhạc thái quá thì thành ra lưu đãng, dùng lễ thái quá thì phân ly cách biệt, mất cái tình thân ái. Thích hợp tính tình, trang sức dung mạo, là việc của lễ nhạc vậy, (Nhạc ký, XIX).

Riêng về Nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— *Nhạc giả giả, thánh nhân chi sở lạc giả, nhi khả dĩ thiện dân tâm, kỳ cảm nhân thâm, kỳ di phong dịch tục, cố tiên vương trứ kỳ giáo yên :* Nhạc là điều ưa vui của thánh nhân, mà khả khiến cho lòng dân trở nên tốt lành, có thể cảm lòng người rất sâu và di-phong dịch tục được, cho nên tiên vương mới đặt ra dạy nhạc (Nhạc ký, XIX)

Còn về tác dụng của Nhạc trong đời sống xã-hội và chính trị của một nước, Khổng-Tử có nói :

— *Thanh âm chi đạo, dữ chính thông hỹ :* đạo thanh âm liên thông với chính trị vậy (Nhạc Ký, XIX.

— *Thẩm nhạc dĩ tri chính :* xét kỹ âm nhạc thì biết được cách chính trị thế nào (Nhạc Ký, XIX) (1).

Cho nên Khổng-Phu-Tử cũng có dặn nên đề phòng những loại nhạc quá vui đến nỗi kích thích dục tình dâm loạn, quá buồn đến nỗi làm mất cả nhuệ-khí, quên cả nghĩa-vụ thiêng-liêng của con người đối với xã-hội :

— *Lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương :* vui mà không dâm, buồn mà không hại (Luận-ngữ : Bát dật, III).

(1) Theo bộ Nho-giáo (q. 1) của Trần-trọng-Kim.

Các đồ-đệ của Khổng-Tử, như Trình-Tử, Tử-Hạ cũng đã có phen giải thích những giáo-điều của bậc sư-phụ. Ta hãy nghe *Trình-Tử* giải thích câu : « thành ư nhạc » (học giả thành tài là nhờ ở nhạc), trong thiên Thái-Bá thứ 8 của sách Luận-Ngữ :

Cổ nhân chi nhạc, thanh âm sở dĩ dưỡng kỳ nhĩ, thái sắc sở dĩ dưỡng kỳ mục, ca vịnh sở dĩ dưỡng kỳ tính tình, vũ đạo sở dĩ dưỡng kỳ huyết mạch. Kim giai vô chi, thị bất đắc thành ư nhạc giã, thị dĩ cổ chi thành tài giã dị, kim chi thành tài giã nan.

Ý Trình Tử muốn nói rằng :

Nhạc của người xưa : Thanh âm để dưỡng cái tai, mầu sắc để dưỡng con mắt, ca hát để dưỡng tính tình, mưa nhảy để dưỡng huyết mạch. Ngày nay đều không có mấy việc ấy, nên chi không thành nhạc vậy. Vì vậy người xưa thành tài dễ, người nay thành tài khó.

Câu chuyện sau đây giữa *Nguy-văn-Hầu* và thầy *Tử-Hạ* sẽ chứng minh thêm cái thái độ bảo thủ của các đồ đệ Nho-giáo đối với cổ nhạc và tân-nhạc.

Một ngày kia, Nguy Văn Hầu mời thầy Tử-Hạ đến để hỏi rằng: Ta đội mão đoan-miện để nghe nhạc xưa thì ta chán mỏi muốn nằm còn nghe tiếng nhạc nước Trịnh nước Vệ thì thích lắm không biết mỏi. Xin dám hỏi nhạc xưa sao như thế kia, còn nhạc mới sao lại như thế này ?

Thầy Tử-Hạ trả lời rằng :

Nhạc xưa phát động ra là cốt ở nơi tu thân tề gia, bình trị thiên hạ. Nhạc mới phát động ra là những tiếng gian tà xâm lạm, sa đoạ mà không thôi.

Đời xưa trời đất thuận hòa mà bốn mùa thích-nghi, nhân dân có đức mà năm giống lúa phồn thạnh, ấy gọi là « đại-đáng » (thích nghi cả). Khi ấy thánh nhân đứng lên dạy cho biết kỷ cương cha con vua tôi, kỷ cương đã chính thì thiên hạ được đại định, thiên hạ đại-định, mới chính 6 ống luật (Hoàng-chung, thái-thốc, cô tẩy, nhuy-tân, di-tắc, vô-dịch), hòa năm âm thanh (Cung, thương, giốc, chủy, vũ) và đàn ca thi vịnh ấy gọi là đức-âm, đức-âm ấy gọi là nhạc.

Nay sở hiếu của vua là thanh âm dâm nịch vậy. Làm vị nhân quân nên cẩn thận chỗ sở hiếu và chỗ sở ố cho chính đáng, cái hay mà vua ưa muốn thì thần-hạ làm theo, trên làm thì dân bắc chước theo. Kinh Thi có câu « Dụ dân khổng dị » (dạy dân rất dễ) là ý nghĩa như vậy đó (1).

oOo

Vua đất Việt ngày xưa có lệ khi lên ngôi Cửu ngũ thì cho lập ra một bản nhạc riêng để đánh dấu ngày đăng quang và đó là nguồn gốc của quốc-thiều. Đức Khổng-Tử lại quan niệm rằng âm-nhạc của một quốc gia phải là một công trình hoàn hảo trên hai phương diện nghệ-thuật và luân-lý. Nó phải mô tả tánh tình phong tục, và theo ý kiến của ngài. « nhạc thiều » là một âm loại hội đủ hai điều kiện nói trên, nên chi khi ở nước Tề Ngài ngồi nghe say mê luôn trong ba tháng trời không buồn để ý đến những bữa ăn thịnh soạn !

Ở Việt-Nam hồi xưa âm nhạc là một môn học không được ghi vào chương-trình giáo dục, nó bị hạn chế làm sở thích cá-nhân. Dưới thời Bắc thuộc, những sĩ tử có thiên tư về âm nhạc thì Triều-đình cho sang Bắc Kinh du học. Dưới thời Pháp thuộc, âm nhạc cổ điển không được khích lệ, trái lại âm nhạc Tây phương được nâng đỡ và phổ biến ở các học hiệu. Từ ngày Việt-Nam thâu hồi chủ quyền toàn vẹn, âm-nhạc cổ-điển được cất lên địa vị chánh-thức trong nền giáo-dục quốc-gia.

Trong giai-đoạn « phục-hưng âm-nhạc » hiện thời, những nhà mô phạm bị đặt trước một hoàn cảnh khó khăn vì thiếu tài-liệu về kỹ-thuật, lý thuyết và ngữ-thuật nhứt thống của cái môn học tế nhị, phức-tạp nầy.

Tuy thế, trong cái rừng âm u ấy, người ta cũng nhận được một vài tia ánh sáng ở cuối thế kỷ thứ XVIII, cụ-thể bằng một số chỉ điều về lý-thuyết, tập trung vỏn vẹn trong một tiểu chương của sách Vũ Trung Tùy Bút của Phạm Đình Hổ.

Nhờ đó người ta mới được biết đại khái rằng âm-nhạc Việt-Nam dùng ngũ âm trình (5 degrés) và thất âm-thanh (7 sons) cơ-bản ; nhưng không có nói thêm gì về chi tiết cao độ tương hợp (hauteur

(1) Trích dịch trong thiên Nhạc-Ký, Kinh Lễ-Ký, quyển 3.

relative) của thứ âm trình nói trên mà tánh cách cấu-tạo của hai hệ-thống Nam-Bắc, cũng như về âm điệu (mélodie) của cổ nhạc, danh từ kỹ-thuật có khi dị-đồng. Ví-dụ như để chỉ-định một hệ-thống thể thức (systéme modal) thì trong Nam dùng danh từ *Giọng*, ngoài Bắc thì gọi là *điệu*. Có lúc, cùng một danh từ mà mỗi nơi lý giải một cách, như hai chữ *nhịp nội* thì ở Huế có nghĩa là kết thúc một đoạn nhạc nơi âm-thanh áp rốt (avant dernier) của một nhịp điệu (mesure); trái lại ở Nam thì không phải âm-thanh áp rốt mà là âm-thanh rốt (dernier), còn ở Trung-Việt thì lại gọi là *nhịp chánh* !

Những bản hợp tấu thì mỗi địa-phương đặt cho một tên riêng biệt như nhạc khúc *Hạ-Giang-Nam* (xuôi giòng Giang-Nam) thì nó biến một cách lạ lùng thành ra *Nam Chiến*, làm cho ta quan-niệm máu đổ thịt rơi, tiếng ngựa hí với muôn quân hò hét rùng rợn!.. Rồi trận giặc Nam ấy đi lần xuống đất Đồng-Nai nó lại biến thể một lần nữa mà thành ra là... *Nam Xuân !* Có lẽ Miền Nam phì nhiêu, đất rộng người thưa, sanh kế không phải vấn đề khó khăn, nên đồng bào ở đây có xu hướng lạc quan, nhìn vạn sự trên đời với đôi mắt đầy tin tưởng chăng ?

Mặc dầu các khuyết điểm nầy, ta cũng không thể võ đoán rằng phụ-hệ của âm nhạc Việt-Nam là Trung Hoa là vì âm-nhạc Trung-Hoa đặt nền tảng trên nguyên-tắc 12 ống phát thanh (12 tuyaux sonores), có một cao độ (hauteur) và một khoát độ (largeur) tuyệt đối. Cái âm thanh dài nhất họ gọi là *Hoang Chung* có một dung tích vừa với 1.200 hạt kê. Những ống ở hàng lẻ của đoạn giai (série) lệ thuộc nguyên lý siêu hình *Dương* (Yang) gọi là *Luật*. Những ống ở hàng chẵn thì nằm về nguyên lý đối lập *Âm* (Yin) gọi là *Lữ*.

Người Trung-Hoa còn xử-dụng một âm thanh căn bản, có một cao độ (hauteur) qui-định theo mỗi triều đại, mà nhạc sĩ khi diễn-tấu một bản thần-ca theo nghi lễ phải tôn trọng những điều chỉ-định quan-hệ đến âm trình căn bản (degré fondamental) và âm trình khởi đầu (degré initial)

Âm nhạc Việt-Nam thì tự do hơn, người ta không thấy dấu vết những sự ràng buộc như trên trong những bài thần-ca trong quyển Đại-Nam Hội-Điển Sự-Lệ in dưới đời các vua Nhà Nguyễn. Mãi đến ngày nay cũng chưa tìm thấy một văn-kiện nào

đề cập đến âm giai Luật và Lữ, tức *Lyu* (tuyaux sonores) mà nhạc sĩ Việt-Nam biết nhưng không bao giờ dùng ; ý thức cao độ tuyệt đối vẫn không được nhập tịch trong âm giới, nên trong các bản hợp tấu nhạc sĩ đều lên giây nhạc cụ theo một căn-âm (note) bất câu của một phong cầm nào đó, hay là ước đoán theo tầm giọng (tessiture) của ca sĩ mà họ hòa theo. Sự kiện nầygiải thích lý do tại sao các ban nhạc Việt-Nam đáng lẽ phải đặt một bên, hoặc ở hậu trường, lại đem bài trí ngay trên sân khấu.

Nếu có người nói âm trình của cung thể âm nhạc Việt-Nam (échelle musicale vietnamienne) có một cao độ tương hợp nhất định, nói như thế là sai, hay là chứng minh một sự biền ngẫu (parallélisme) giữa cao độ âm trình của Việt-Nam và Tây-Phương thì cũng là làm một việc vô lý : thính giả Tây-Phương quen tai nghe một âm điệu đúng mức thì luôn luôn có cảm tưởng khi nghe nhạc sĩ ta hòa tấu cổ nhạc, cho là họ chơi sai không luật nhịp, không nguyên tắc. Nhưng sự thật là ta không có máy nhịp (métronome), không có âm xích (diapason) mà chỉ nhịp bằng cảm-giác (sensation) mà thôi.

Người ta có thể nghe qua cây đờn tranh (cithare) để có thể quan niệm biến khúc (variation) cao độ của các âm trình, vì khi búng vào sợi giây đờn chưa lên, cái âm thanh phát ra có thể nói là tương hợp với những « nốt » của âm giai điều hòa (gamme tempérée), nên người nhạc sĩ khi đánh đàn thường biến chế cao độ của âm trình tùy theo nhạc điệu buồn rầu hay vui vẻ, họ tha hồ thêm vào hay bớt ra, để tạo cho mình một ngón đờn tân kỳ đặc cách cá nhân, và cũng nên công nhận rằng nhờ đó mà âm nhạc Việt-Nam có một đặc-tính thuần-túy và tinh tế dị-thường.

Có nhiều người chủ trương sai rằng âm nhạc Việt-Nam giống Trung-Hoa đến cả cách thức dùng âm giai trong phép đặt nhạc Âm nhạc Trung-Hoa ngoài âm giai *Lyu* (tuyaux sonores) với 12 bán cung (demi-tons) còn dùng cả ngũ âm giai (échelle pentatonique), thất âm giai (échelle heptatonique) và một thứ âm giai xuất tịch Mông-Cổ được Trung-Hoa hóa đầu thế kỷ XIII.

Người Việt-Nam bắt đầu học âm nhạc Trung-Hoa độ giữa thế-kỷ XV và chỉ đồng hóa có ngũ âm giai (échelle pentatonique).

Người Việt-Nam cũng đã biết dùng 2 âm trình phụ lục (degrés supplémentaires) của thất âm giai (échelle heptatonique) mà người Tàu gọi tên là *Pien Kong* (Biến cung) và *Pien Tche* (Biến chủy) nhưng với tánh cách hoa mỹ và tạm thời mà thôi.

Người Việt-Nam chỉ dùng ngũ âm giai (échelle pentatonique) để sáng tác âm nhạc. Âm giai nầy cũng có tên là *âm-giai Trung-Quốc* mà nhiều quốc gia trên thế giới như Tô-cách-Lan (Ecosse), Hung-Gia-Lợi (Hongrie), Lỗ-Ma-Ni (Roumanie), Ba-Lan (Pologne), Sardaigne, các thổ dân Mỹ-Châu, nhất là dân tộc Incas, dân tộc Berbères, người Da Đen và người giống Pygmées ở Phi-Châu đều dùng. Đến ngay nay người ta cũng còn thấy dấu vết lưu sót lại trong một số âm nhạc tân thời.

Ông Trần-văn-Khê trong luận án về âm-nhạc cổ điển Việt-Nam nói trên, không tìm ra thí dụ nào của âm giai dị chuyển (gamme diatonique), ông chỉ ghi nhận sự hiện diện của tam âm giai (échelle tritonique), tứ âm giai (échelle tétratonique) và ngũ âm giai (échelle pentatonique) đã được tinh luyện sạch hết những nốt rườm rà vô ích gọi là biến (*piens*).

Ông ta nhận thấy sự tương liên giữa HÒ-MÁI-ĐẨY (Chant des bateliers de Huế) và điệu PELOG của dân đảo Java, vì các âm giai dùng đều giống nhau và trùng với âm giai của Nam-Dương cùng loại ngũ âm giai (échelle pentatonique), có những khoản cách đều đặn liên quan với các âm giai của Ấn-Độ, nên ông đặt giả-thuyết âm giai của Hò Mái Đẩy có lẽ là cái thượng tồn (survivance) của một âm giai cổ kính của người Việt Nam, khác hẳn với ngũ âm giai (gamme pentatonique) của Trung-Hoa.

Ngoài ra ký âm pháp của Việt-Nam chưa nhứt luật : huyền cầm khác phong cầm, đến nhạc cụ đồng loại cũng có chỗ dị đồng. Câu nhạc (phrase musicale) thì viết theo lối văn-chương, từ trên xuống dưới và từ hữu sang tả, không có lời dẫn, không nhịp điệu (mesure), không trường độ (durée) cũng không sắc-thái tiết thanh (nuance), không nhịp độ (allure), không tiết tấu (rythme). Nói tóm

lại, tất cả những phần tử cấu thành đều phú cho sáng kiến hay sở thích của nhạc-sĩ.

Lý do tình trạng nầy là vì âm-nhạc Việt-nam chỉ truyền qua các thế hệ bằng khẩu truyền. Nhạc sư khi dạy thì chỉ đờn qua một bản rồi học trò phải mở mắt lớn, dựng tai cao để nghe, để thấy, rồi đem hết tâm trí mô phỏng diễn tả lại. Đến bây giờ cái phương pháp dạy nhạc cổ này vẫn còn dùng Trong một hội hòa tấu thì trọn cả ban nhạc đều chơi theo ký ức. Cũng có tập lục âm nhạc nhưng người ta chỉ ghi âm điệu (mélodie) mà thôi, còn về trường độ (longueur) của mỗi « nốt » thì để theo ý định hay sở thích của mỗi người. Người nhạc sĩ chỉ phải giữ cái nốt của nhịp đầu tiên (premier temps) của một nhạc khúc, còn thì tha hồ thao túng co dãn nhịp nhàng, hay biến khúc tự do, để tạo nên một điệu nhạc phù hợp với tâm trạng của nhạc sĩ.

Có một số nhạc sĩ cố công chuyển tả câu nhạc ra Hán tự hay Quốc ngữ, nhưng không được chính xác, vì người có thiện chí thường chỉ biết chữ mà không thạo nhạc, nên không biết cái điểm quan hệ là người Việt-Nam tuy có Việt hóa nhiều ngôn ngữ của Tàu bắt phát-âm theo Việt, nhưng trên bình diện âm nhạc, sự phát âm vẫn giữ nguyên âm. Hiện nay cũng có vài cố gắng để cải thiện tình trạng ấy nhưng những ước-hiệu chưa qui-định, nên phần đông nhạc sĩ không hoan nghênh.

Theo nhà nhạc - học E. LE BRIS nhận thấy, sự ký âm chính xác âm nhạc cổ điển Việt-Nam theo Tây-Phương rất khó mà thực hiện được, vì những vọng liên (portamento) dài quá và quá nhiều, nên thanh âm không thể đặt đúng nơi « nốt » thích đáng. Nhạc sĩ Việt-Nam hiện nay đang khởi đầu dùng ký âm pháp Tây-Phương, nhưng chỉ để ghi ký-tái-khúc (dessin mélodique) cho âm nhạc cổ điển, để giúp cho sự phổ biến và đỡ cho những người mới bắt đầu học khỏi thấy khó mà chán nản.

Trong một nền âm nhạc mà ký âm chưa qui-định như thế, thảo nào nhịp nhàng tiết tấu (rythme) không khỏi để tùy ý nhạc sĩ, họ

thường chia nhịp ra làm 3 định khoảng (intervalles fixes) nên chỉ máy đánh nhịp (mé ronome) không thể thay thế cho bộ sanh (cliquettes) hay tiếng trống chầu được.

Bộ sanh (cliquettes) có một nhiệm vụ rất quan trọng để ra dấu hoãn điệu, cấp điệu, hay bình điệu (lento, presto, modérato) Một bản nhạc có thể bị ba nhịp đ) trên chi phối, ít khi có một bản nhạc đơn nhịp bởi âm điệu của nhạc Việt-Nam bị sự chi phối của thi ca vì người ta quan niệm thi ca là nguồn gốc của cảm hứng. Trong các bài dân ca (chant populaire) cũng như những bài hát tại kịch trường Hát bộ, lời ca (paroles) quan hệ hơn âm điệu (mélodie) do đó âm điệu không có hình thái qui luật nhất định mà phải lệ thuộc theo sự đòi hỏi điệu khúc của ca từ. Tiếng Việt-Nam là một ngôn ngữ có sẵn âm điệu (langue à tons), một tiếng hay là một câu nói thông thường cũng đã bao hàm cả một âm điệu riêng biệt. Trong một ca khúc, âm tiết ngôn ngữ, cao thanh, không thể hát với một giọng thấp hay ngược lại và một câu nhạc phải luôn luôn chung kết ở chữ chót.

Riêng âm nhạc thính phòng (musique de chambre) mới có ngoại lệ một âm điệu biệt lập, viết theo một giai điệu nhất định, ngoài ra các thể khác phải chịu nhất luật, âm điệu phải hòa hợp với lời ca, nhưng có thể được sửa đổi tùy theo địa phương đặng thích hợp với các sai biệt về « tông » (tonalité) của ngôn ngữ.

Trong một bản nhạc, chỉ có « nốt » của nhịp mạnh (note du temps fort) mới không biến, còn những « nốt » khác có thể sửa đổi tùy theo «tông » (tonalité) của ca từ. Những « nốt » tạm thời hay hoa mỹ « agrément » nhịp ngưng (contre temps), hay nhịp giật gân (syncope) đều được dùng. Những nhạc sĩ có tài, khi diễn tấu thường chỉ tôn trọng có cái « nốt » ở nhịp thứ nhất (1er temps) của mỗi điệu nhịp (mesure); bởi thế nên một nhạc khúc có thể biến thái với thời gian và thị hiếu đến mất hết cả nguyên hình hay các đặc thủ.

Sự uyển chuyển của tái khúc (dessin mélodique) rất cần thiết để bù đắp sự nghèo nàn của nhạc khúc, kết quả của

sự lười biếng, thiếu tinh thần sáng tác, của các nhạc sư Họ thường cho là thoả mãn chức nghiệp khi dạy lại cho môn đệ, một cách máy móc, những điều họ đã thụ giáo, và ít khi nghĩ đến việc góp phần bồi bổ gia tài nhạc khúc Việt-Nam cho phong phú thêm.

Âm nhạc Việt-Nam được quan niệm theo luân lý Nho giáo nên bao giờ cũng giữ tánh cách nghệ thuật nghi lễ, chớ không tìm mục đích phô trương, nên chi các nhà sáng tác nhạc và cả đến nhạc sĩ cũng không bao giờ bận tâm đến vấn đề « quảng cáo rao hàng » hay « lăng xê » tên tuổi, bởi thế nhạc khúc đều do « vô danh » đặt ra, và nhạc sĩ không muốn phổ biến nghệ thuật cho những người không biết thưởng thức, mà chỉ giới hạn trong phạm vi những người sành điệu.

Sự kiện nầy không cho ta lấy làm ngạc nhiên vì Đạo Khổng đã khéo đào tạo ra những bậc anh hùng có chí lấp bể vá trời những đấng trượng phu khi thất thời, hay những nho sĩ nghèo túng nhưng vẫn giữ được thanh bạch, và vẫn còn khí phách hiên ngang.

Tục truyền rằng ngày xưa có một nhân vật tài cao trác tuyệt tên là Bá Nha ở nước Tần đi sứ sang Sở. Bá Nha là người quảng giao, trầm tư mặc tưởng, chán mùi trần tục, thường tìm nơi thắng cảnh thâm u để đánh đờn.

Một ngày kia ông đang để tâm hồn hòa hợp với tiếng tơ giữa nơi sơn lâm cùng cốc, thì đột nhiên một sợi huyền đứt đoạn. Ông đoán ngay có kẻ lạ nghe ông : người ấy chính là một tiều phu tên là Tử Kỳ, đương núp để nghe ông đờn.

Khi hai người giáp mặt, thói thường thanh khí tương đồng, nên phút sơ ngộ đã xem nhau như bạn cũ.

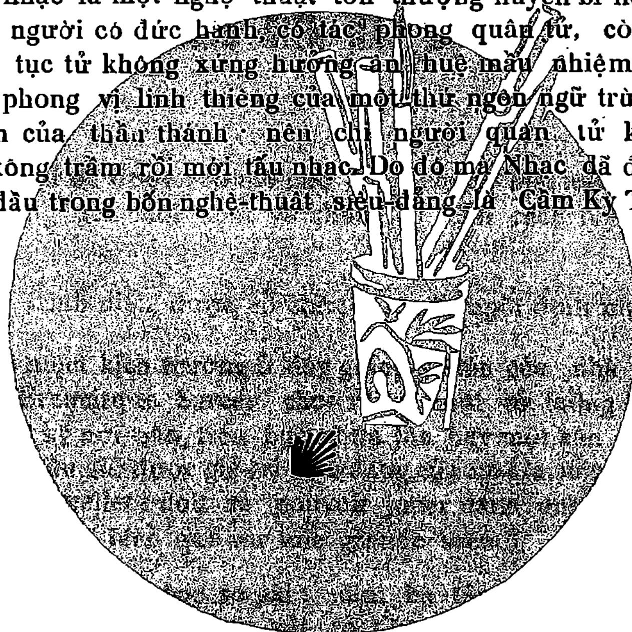
Tử Kỳ cho Bá Nha biết sở dĩ ông vào tá túc chốn rừng xanh nầy vì thất chí trên đời không tìm được tri kỷ.

Bá Nha nghe nói cảm động vô cùng bèn lấy đờn gảy lên những tiếng tao nhã thanh cao, sầu bi ai oán, mà chỉ có Tử Kỳ mới hiểu hết ý nghĩa bi ẩn cao siêu... Rồi từ đó hai bạn trở nên tâm đầu ý

hiệp, mối tình tri kỷ ngày một đậm thêm và gốc cổ thụ giữa cảnh rừng rú bao la đã chứng kiến bao tâm sự, can trường của đôi bạn cùng mối sầu nhân thế qua các đường tơ.

... Một ngày kia Bá Nha được tin là Tử Kỳ đã cỡi hạc chầu trời. Tin như sét đánh ngang tai, lòng sầu muộn vô biên, ông bèn đến than khóc bên nấm mồ bạn, rồi đập tan cây huyền cầm vì ông cho rằng người tri kỷ duy nhất đã ra người thiên cổ thì nơi trần gian này không còn ai hiểu nổi ngón đờn của ông...

Âm nhạc là một nghệ thuật tôn thượng huyền bí nên nhạc-sĩ phải là người có đức hạnh, có tác phong quân tử, còn người phàm phu tục tử không xứng hưởng ân huệ mầu nhiệm, không đáng nếm phong vị linh thiêng của một thứ ngôn ngữ trừu tượng tôn nghiêm của thần thánh: nên chi người quân tử khăn áo chỉnh tề, xông trầm rồi mới tấu nhạc. Do đó mà Nhạc đã được xếp vào hàng đầu trong bốn nghệ-thuật siêu-đẳng là Cầm Kỳ Thi Họa.



MỘT ĐÊM TRÌNH DIỄN HÁT BỘ TẠI HUẾ

Đêm hát đã được rao mõ cho công chúng biết một cách giản dị từ đầu làng đến cuối xóm và không có tánh cách tuyên-truyền câu khách.

• Buổi trình diễn được tổ chức tại một ngôi đình nhỏ.

Quan niệm kịch trường ở đây giống ý kiến của nhà phê bình nghệ-thuật Francisque Sarcey cho rằng một vở tuồng xuất sắc đem diễn bất kỳ nơi nào, trên bục chứa lúa hay một sân khấu huy hoàng, cũng vẫn giữ được giá-trị siêu đẳng của nó (Je suis convaincu qu'un drame excellent doit se pouvoir jouer dans une grange et y réussir tout aussi bien que sur une grande scène).

Trang sức đạm bạc sơ sài : năm ba tàu lá dừa chen lẫn lá chuối, phía trước một miếng vải đỏ tầm thường mang mấy nét chữ viết bằng tay chỉ lối vào.

Ngoài cũng như trong, không có một dấu vết gì sang trọng xa xỉ.

Một bầu không khí cổ kính đem lại vẻ tôn nghiêm cho dạ-hội và khán giả y phục chỉnh tề lần lượt đến : người ta đoán rằng đây là một buổi trình diễn hiếm hoi dành cho những người sành điệu.

Thật vắng bóng các chàng thanh niên có tác phong tân kỳ ăn mặc lôi thôi, ưa cảm giác mạnh, khách hàng của các phòng trà và rạp điện ảnh chiếu phim nẩy lửa ; vì ở đây là một cuộc giải trí thanh lịch kén khách trong thiểu số xã hội có địa vị, tuổi tác, học thức, hay ở giai cấp trung lưu chưa theo « đợt sống mới », hay ở thôn quê xa nơi phồn hoa mà văn học Việt Hoa còn duy trì được ảnh hưởng.

Phòng hát đã đen nghịt khán giả mặc dầu giá chỗ ngồi tương đối đắt hơn, vì phải bao giàn một gánh hát có tiếng rước từ Bình-Định ra.

Gần sân khấu có một cái trống chầu mà các khán giả tai mắt nhường cho nhau cầm dùi vì đó là một vinh dự nguy hiểm, khó khăn, tế nhị, đòi hỏi người điều khiển phải hội đủ đức tính công bình vô tư, ý thức thẩm mỹ vững vàng, kinh-nghiệm quảng bác để có thể phê bình chính xác.

Người đánh trống chầu cũng như viên tư lệnh ra hiệu cho công chúng vỗ tay hoan nghênh, hay đả đảo, và cũng là người phát ngôn cho đại chúng để bày tỏ ý kiến về giá trị vở tuồng, diễn cách của các nghệ sĩ trên sân khấu.

Các hồi trống đều biểu dương một ý nghĩa khen, chê, hoan nghênh, khích lệ hay bất bình, khiển trách tình tiết của vở tuồng, nhịp nhàng của điệu bộ hay giọng hát ; nói tóm lại, thành hay bại, khen hay chê, đều do tay toàn năng tuyệt đỉnh này định đoạt cả. Thật là một nghệ thuật tế nhị, vũ đoán, phức tạp không, thể hoạch đắc trong lý thuyết, thực hành hay huấn luyện học tập năm ba lần, mà nó phải cần đến học vấn, khả năng, kinh nghiệm lâu dài và thiên tư nữa.

Một tiếng trống xẳng trên lưng trống, nếu nhẹ có ý nghĩa khiển trách sơ hay cảnh cáo, nếu mạnh là dấu hiệu nguy hiểm của sự thịnh nộ mà cuộc diễn ca cần phải ngừng lại để diễn viên xét mình tìm sự quá thất, vô lễ hay sơ sót, rồi phải thân hành ra trước khán giả khấu đầu cất tiếng xin tạ tội.

Trong mọi sự nhận xét phê bình như thế, nếu chính xác công minh thì công chúng biểu đồng tình bằng cách vỗ tay hoan hô nhiệt liệt, nhưng nếu chẳng may « chánh sách chỉ huy » mà thiếu khả năng, nhận xét lầm lạc, phê bình thiên lệch, thì sức phản ứng cũng sẽ mạnh bạo khắc nghiệt tương xứng làm cho người đánh trống chỉ có nước « rút lui » mới yên thân.

Trống trước hở sau, sự đơn sơ của sân khấu có thể nói là toàn diện.

Mặt tiền có bức màn như thường lệ, để kéo lên khi trình diễn hay thả xuống lúc đổi lớp.

Mặt hậu hai bên có cánh cửa cân đối, trên mỗi cửa có bản nhỏ đề « xuất », « nhập » để lưu ý diễn viên lúc ra vào sân khấu.

Không có những bố cảnh phụ thuộc như màu sắc cây lá, để gây ảo tưởng thích hợp cho hoàn cảnh vở tuồng, ánh sáng để đem lại sự huyền ảo hay để trợ tá diễn viên làm nổi bật vai tuồng của mình như, biến đổi thần sắc, thêm duyên dáng hay tăng vẻ sát khí oai hùng.

Cái ghế lật nằm ngửa tượng trưng cho nấm mộ của đức lang quân nơi chốn tuyền đài trong khi người vợ hiền đang quỳ khấn vái bên nấm mồ tưởng-tượng.

Chiếc bàn đặt một bên là cái quầy hàng, quán rượu hay là pháp đình !

Miếng vải căng thẳng trên hai cành cây là một chướng ngại vật nguy hiểm, hay là Vạn Lý Trường Thành .

Nếu nhiều chiếc ghế sắp có hàng lối thì đây là dãy trường sơn gió cuốn mây bay, chim kêu vượn hú, tùy trí tưởng tượng của khán giả !.

Nếu chỉ có một chiếc ghế nhỏ đặt trên bàn, thì đó là . . . ngôi Cửu Ngũ.

Trước khi bước ra sân khấu, nam nữ diễn viên phải cất một chân lên để tránh cái ngạch cửa tưởng tượng. Nếu dang hai cánh tay ra hay khép lại là mở hay đóng cánh cửa vô hình!.

Một lá kỳ bay phất phới có vẽ năm ba con ngư là một trận ba đào, sóng vỗ gió reo, hay là một trận thiên tai thủy lạo!

Trên sân khấu, không như sân khấu thời Shakespeare mà người ta cắm cái bản yết « đây là rừng núi », «đây là đô thị» nhưng là đồ hình, ước lệ và tưởng tượng, thoát ly ra ngoài mọi sự ràng buộc của hai yếu tố thời gian và không gian.

Người diễn viên có thể tùy bộ điệu, thần sắc mà để cho khán giả suy diễn và quan niệm đó là một vị nguyên soái oai phong lẫm liệt cầm đầu thiên binh vạn mã, Nên chỉ khi nguyên soái bước khẽ chưn qua một vật nhỏ đặt trên đường ngài đi thì có nghĩa là ngài vừa... sang ngang hay đương trổ tài thao lược xua ba quân phá một cái thành trì kiên cố!.

Các giai đoạn trong cuộc đời của một nhân vật trong vở tuồng có thể diễn tả bằng một hay nhiều nghệ sĩ nam hay nữ không quan hệ. chỉ cần phải tôn trọng cái kỹ thuật căn bản bất di dịch là sự bình dị giản lược tuyệ đối và khéo léo trong huật hóa trang và vẽ mặt

Sự khiếm khuyết về bối cảnh, các vật bổ trợ, máy móc tiểu xảo, buộc diễn viên phải có những cử động ước lệ, có lúc thì cao quí, chậm rải, khoáng đại, kiểu sức, hùng hồn, súc tích, bần tiện, đoạn tục, phũ phàng, tinh nghịch, ranh mãnh, Nói tóm lại là phải làm thế nào mà bóc lột được cái «nội nhân» của vai tuồng trong mọi hoàn cảnh.

Người nghệ sĩ không thể chỉ dùng nét mặt trần mà làm sống động hoàn toàn một vai tuồng, mà phải dùng mặt nạ hay thuật vẽ mặt mà màu sắc là cả một pho luật lệ để bày tỏ tư cách biểu thị tác phong và xác định thể loại.

Theo lệ thường, diễn viên phải tự lo lấy công việc này của mình, nên mỗi người chỉ hạn chế trong một it vai tuồng

và cũng để làm nhẹ bớt công việc của người nhắc tuồng.

Có hằng trăm vẻ mặt khác nhau, bởi thế công việc kẻ cho đúng đòi hỏi một nghệ thuật toàn mãn, một bàn tay khéo léo, một trí óc thông minh để dùng cho hợp lý màu sắc, từ cái màu đen thui lọ nồi, qua cả một pho sắc thái, đậm lợt khác nhau đến cái màu đỏ đậm sặc sỡ.

Ví dụ : Mặt trơn không vẻ là người điềm đạm bình tĩnh ;

Có cặp lông mày trắng là bậc hiền triết tuổi tác, nếu là người phù táo, đoản khí nhưng can đảm và trung-trực thì là anh chàng mặt đỏ ;

Người tỳ tiện, đê hèn, bủn xỉn thì mặt xám như da chuột chết ;

Người giảo hoạt, tinh quái, ranh mãnh thì có bộ mặt da quả cam chín ;

Người hung ác thì bao giờ cũng giữ đúng câu cách ngôn « ....bầm gan tím mặt ».

Kẻ chiến sĩ xông pha nơi rừng núi bao la, ẩn hiện trong bụi cây bên đường, hay những bậc anh hùng trung thành với tôn chỉ « kiến nghĩa bất vi vô dõng giả » thì mặt bao giờ cũng xám xanh, cặp mắt nâu sầm nằm trong hai vành trắng, đôi má son, đen hoặc xanh, và đầu chít khăn vành đen ;

Người chiến sĩ... của lòng em thì mặt đỏ, có vằn đen và trắng pha lẫn vệt hình chữ chi ;

Tướng « phiên » thì mặt có vằn nâu sẫm ; quỉ sứ thì không râu, mặt có ít đường kẻ hình bầu dục ở gần mắt và miệng, có chấm đen, có lộng viền tua, cặp đồng tử bằng thau, đầu tóc hoe đỏ và bù xù :

Thiên sứ hay nàng tiên thì mặt trắng và hai má có hai vành son tròn, tiên ông thì mặt trắng với bộ râu tuyết dài ;

Phụ nữ thì mặt trắng có điểm hồng để thêm sức quyến rũ ;

Bà Chung Vô Diệm tục truyền là đệ nhất xấu, thì được

kẻ mặt như quỉ sứ và Đào Tam Xuân nguyên soái phu nhân, thì có mặt lưỡng sắc bạch và lục, ; các văn quan tuy không có tộc họ gì với anh chàng... râu xanh của văn sĩ Perraul', nhưng cũng có bộ râu như thế ;

Các võ tướng thì mày ngài, râu hàm én như Từ Quân trong truyện Kiều của cụ Nguyễn Du, hay có bộ râu màu tôm luộc;

Những người phản bội, lừa thầy dối bạn, thì đầu tóc chồng, còn kẻ thư sinh chưa gặp hội long vân thì tóc mịn như tơ ; quân «lâu la » thì râu đen xoan xoắn, quan lớn cầm cân công lý thì lông mày dài ; chàng Sở Khanh thì búi tóc trên có cặm lông chim trĩ; bà Võ Hậu thì tóc quấn .... « cơ đồ sơ vanh » ; thần Thổ Địa thì đầu trọc lóc .. bình vôi như Yul Brynner, hai má phệ, mặt nhẵn nhụi, trên miệng luôn nở nụ cười thật thà.

Tất cả mọi cử động đều có vẻ kiểu sức nên chi trên sân khấu họ trông giống như người máy vì mỗi cử chỉ đều đã được nghiên cứu và học tập kỹ lưỡng,

Khi cám cảnh chạnh lòng, thì dơ tay lên ngang mặt cách xa 10 phân làm bộ gạt lệ sầu.

Cười thì có nhiều lối phát huy: kẻ nịnh cười khác người trung, võ tướng cười khác văn quan, gã si tình cười khác đứa vô liêm sỉ.

Để tả lúc khai nhị nở hoa, họ để một cái bông trên bàn còn sản phụ thì nằm quằn quại xuống đất, miệng la OA! OA! giả tiếng hài nhi chào đời, rồi trong lúc ấy, ở hậu trường người ta vứt ra cho một con « búp bê » có đủ quần áo!.

Khi người diễn viên lấy lưỡi kiếm làm bộ đào, lấp lung tung, miệng không ngớt than thở thề thốt rằng: « lòng ta đau như dao cắt, tình ta thương tiếc khôn nguôi, hỡi người khuất bóng từ nay! » thì, đó là một đám tang.

Khi anh ta nhón gót đứng trên đầu năm ngón chưng, quậy mình tứ phía, đôi mắt láo liêng, hai tay thoa tà áo hay vuốt hàm râu, bộ tịch run run như đang cơn sốt rét, mặt có

vẻ ngơ ngác, mắt đứng tròng hay lúc lắc đến gần muốn lìa khỏi.. nhãn-khồng, miệng kêu vang lên: «Thậm cấp! Chí nguy! Thậm cấp! chí nguy! Ai! Ai!: thì đó là cảnh nguy nan sợ hãi rùng rợn!.

Khi cất chén quỳnh tương thì nghệ sĩ, một tay nâng ly không, một tay đỡ bộ râu, làm bộ rót rượu vào miệng. Xong rồi bộ râu cho về chỗ cũ, cái miệng phát ra từng độc thanh dài KHA! KHA! KHA! chân rung mạnh làm hai hòn lục lạc côt nơi mắt cá cũng rung theo thành những tiếng dòn tan vui vẻ: thì người ta biết đó là .. đệ tử của thần ma men!.

Một trận chiến tranh kinh khủng, cờ trống trùng điệp, quân tướng ba giãy bảy hàng, tiếng la hét như xé trời, chỉ biểu thị bằng vài ba anh kép phụ cầm gươm bằng gỗ đánh «xáp lá cà» với nhau giữa những tiếng trống, tiếng kèn, tiếng la ó và năm sáu chú nhỏ vác cờ ngũ sắc cầm cờ chạy xung quanh la HIỆU! HIỆU; HIỆU!, trong lúc ấy các anh kép đóng vai chánh thì diễn võ: múa nhảy lộn mèo đâm thọc, đỡ gạt, tiến thối lung tung, miệng la mắng chưởi rủa... quân thù om sòm. Cũng có lúc làm oai như thế nhưng lại với một mục đích hòa bình hơn là để tỏ tình bồng bột với khách má đào.

Cái nghệ thuật «vuốt râu» và «cầm roi ngựa» rất là tế nhị vì nó có thể biểu lộ tư cách nhân vật như dốt nát, giảo hoạt, yếm thế, nhân từ, lo âu, do dự, hay là... ông vua bị truất phế đang ở trong cảnh bôn đào lưu vong.

Cái roi trên sân khấu tượng trưng cho con ngựa, nếu nó cử động theo một cách nào đó, thì có nhiều nghĩa: người kỵ mã đã lên yên, dương chuẩn bị lên yên, hay đã «hạ thổ», đang rình, đang dạo chơi thong dong đang bị quân địch nạp theo bén gót, đang rượt giặc. Cũng có thể chàng là một gã cướp đường hay là một vương tôn công tử, một nhân vật hăng hái hay tuyệt vọng...

Y phục thì sang trọng huy hoàng, hay khiêm tốn đạm bạc, tùy theo địa vị, nhưng khác nhau vì các cái đặc thù của mỗi vai

tuồng giữa thiên tử, hoàng hậu, văn quan, võ tướng, sứ giả, nội giám, nịnh thần, nguyên soái; thư sinh, quỉ sứ, tướng núi đòi tiền mãi lộ; phu nhân, mạng phụ quan văn khác quan võ!

Tuồng bản là một cốt chuyện thêu dệt bằng khoa ngôn tráng ngữ, với những điệu hát và có một ban âm nhạc đặt trên hoặc một bên sân khấu hòa theo.

Âm nhạc thì gồm có những ca khúc phổ thông mà các nhạc sĩ sắp đặt cách diễn tấu mỗi người một lối, dặm vào hay bớt ra tùy theo cảm hứng.

Có bản buồn rầu nhớ nhung, đau khổ, hay chán ngán yếm quyện như nhạc điệu Nam hay vui vẻ khinh khoái, đầy niềm tin tưởng vào tương lai và hòa bình như nhạc điệu Bắc.

Cũng có những âm điệu trung gian, bán ai bán lạc, thường để phụ diễn những cảnh Thánh Mẫu hay những tiên ông hiện ra để can thiệp, hoặc giải quyết cuộc tình duyên trắc trở mà bao giờ nguyên tắc luân lý Nho Giáo, trung, hiếu, tiết, nghĩa hay dân tộc, gia đình. cũng thắng tình yêu riêng tư, và hạnh phúc cá nhân phải hy sinh cho danh dự tộc họ, vinh hiển quốc gia.

Khiêu vũ cũng giữ một vai trò quan hệ trong hát bộ qua những điệu múa đèn, múa quạt hay dưng rượu.

Tuồng hát thì có nhiều thể cách khác nhau, nội dung có một giá trị luân lý, hình thức có giá trị văn chương rất lớn : văn thể rất điêu trác, viết trên các đề mục lịch sử hoặc cốt chuyện thần tiên. Người viết trước kia vẫn dấu tên và nếu tác phẩm có phát hành thì bao giờ cũng không mang tên tác giả, mãi đến thế kỷ XVI họ mới chịu xuất đầu lộ diện.

Tác động của một vở tuồng là truyền bá giáo dục, phổ thông luân lý, bằng cách trình bày và tán dương, ca tụng và khích lệ những tánh cách cao thượng của tâm hồn, hay sự thanh bần, khiết bạch, thật thà, trung trực, ngay thẳng, hùng khí, công bình, trung tín, nói tóm lại tất cả các đức tính đều được diễn tả với nghệ thuật điêu luyện.

Trái lại những nết xấu như hẹp hòi, tham lam, giảo hoạt, phản bội, tàn ác, cục kịch, thô bỉ thì bao giờ cũng bị khinh rẻ chỉ trích.

Kết cuộc một vở tuồng bao giờ cũng may mắn hoan hỉ để cho khán giả ra về lòng được thỏa mái vui tươi.

Trong lúc tuồng đương diễn không bao giờ khán giả vỗ tay om sòm hay hoan hô cuồng hỷ làm mất trật tự, sự khích lệ diễn đạt một cách kín đáo dưới hình thức một cái thẻ hay là một món tiền nhét trong kẻ quạt đem liệng trên sân khấu. Phần thưởng cụ thể này trị giá còn cao hơn nhiều món tiền thù lao nghệ sĩ.

Hát bộ theo truyền thống là một kịch diễn luân-lý, lịch-sử, lối trình bày của nghệ sĩ luôn luôn được khán giả chăm chỉ theo từng ly từng tí, xét đoán một cách tỉ mỉ, để hoan hô khích lệ hoặc phê bình khiển trách ; nên chi để tránh những rủi ro nguy hiểm bất ngờ của cái nghề lắm lúc bạc bẽo, mỗi khi khởi sự hát và hát xong, tất cả diễn viên phải đến trước bàn thờ thắp hương quì lạy 4 lần vị thần bổn mạng mà họ gọi một cách cung kính là « Ông Làng » (ông Hoàng), thể hiện bằng một con « búpbê » làm bằng đất nung, sơn màu, vận áo gấm, đặt ngồi chễm chệ trong một cái tran bằng gỗ.

Theo tục truyền, vị thần bổn mạng nầy xưa kia là một vị hoàng-tử mê say hát bộ. Một hôm có tổ chức một buổi hát cho vua ngự giám, hoàng tử muốn đi xem nhưng sợ phụ vương quở phạt dành phải thúc thủ ; nhưng không thể nào thắng được dục vọng và lòng hâm mộ, ông bèn cải trang rời cung điện, trốn đi cho kỳ được, rồi lén ngồi trên dàn tre chung với dân chúng.

Hôm ấy, như người ta đã tiên đoán hát rất hay, tất cả đào kép đều vô cùng xuất sắc, vua ban khen dân chúng hoan hô cuồng nhiệt làm sập dàn tre, đè hoàng tử chết.

Từ ngày ấy tuy thành người thiên cổ, oan hồn của hoàng tử không tiêu dao miền cực lạc mà cứ vấn vương theo các gánh hát để phù hộ những nghệ sĩ đã làm cho

ông lúc sanh thời tìm được một thứ tiêu khiển thanh nhã lý thú.

Người ta tin chắc rằng vị thần nầy linh thiêng lắm, nên họ thờ kính rất trịnh trọng mong được ngài truyền cho ngọn lửa thiêng của nghề để có cảm hứng và thanh âm đặng hát cho hay, tức cảnh ứng cảnh và ứng khẩu cho may mắn cho có duyên, điệu bộ cho mùi mẫn để thành công trong nghề nghiệp.

Tục còn truyền rằng vì ông chết thảm trong tuổi hoa niên, hồn chưa sạch nợ nần vật chất, nhất là hương thơm, nên chi ông có thể còn giữ cái phù khí lúc còn sống mà chạy theo hương thơm.

Cho nên người ta yêu cầu những người có mang theo các vật có mùi thơm nên tránh xa sân khấu, cấm ngặt khán giả hát bộ không được đem theo một số hoa quả « có tên trong sổ đen », như trái thị chẳng hạn, vì nó có thể tạo sóng gió trong buổi diễn xuất và làm trở ngại cho sự thành công của gánh hát.

o0o

Nói về hát bộ và nguồn gốc của nghệ thuật nầy người ta đưa ra nhiều ý kiện dị đồng.

Có người cho rằng đó là một sự phỏng tác kịch diễn hay mô phỏng nghi lễ TA CHAO (Đại Trào) của người Trung Hoa đã có từ triều đại các vua nhà Chu 1.122.250 trước Thiên Chúa giáng sinh) gồm có những vũ điệu gọi là NAM MÔN mà kịch cổ điển của người Trung Hoa ngày nay còn lưu giữ tuy có nhiều canh cải.

Có một sự kiện mà lịch sử xác nhận là năm 1,285 đức Trần Hưng Đạo đánh đại bại quân Mông Cổ, có một nghệ sĩ tài hoa tên là Lý Nguyên Cát đem cả phường hát gồm có 12 danh ca ra đầu thú. Vua Trần Nhân Tông bèn hạ lịnh cho Lý Nguyên Cát tập cho những thanh niên tài tử trong Vũ Đội nhà vua nghệ thuật diễn kịch và nhờ đó mới có tích truyền Liên Thu Tâm đã trình diễn rất xuất sắc trong vở tuồng « Vương Mẫu Hiến Đào ».

Nhờ có sự tài bồi của ngoại quốc, nhờ sự khuyến khích trong nước và « thổ nghi » thích hợp, nên hát bộ không bao lâu đã trở thành một nghệ thuật được công chúng hoan nghênh, nhiệt-liệt, và các sĩ phu thời ấy tranh nhau soạn nhiều vở tuồng có giá trị về cả nội dung lẫn hình thức.

Được yêu chuộng một thời rồi hát bộ cũng chịu cái công lệ ở đời là phải trải qua những trò hoan hô đả đảo của những thời kỳ thịnh suy, thăng trầm.

Mặc dầu sóng gió ba đào của những năm đen tối, hát bộ vẫn trường tồn cho tới ngày nay, là nhờ có phong độ cao nhã và tánh chất luân lý thích hợp với tinh thần cao quý của dân tộc Việt-Nam.



THI-CA XỨ HUẾ

I.— ĐƯỜNG-LUẬT VÀ CỔ-THI

NÚI HẢI-VÂN (海雲山)

Vua Hiển-Tông Nguyễn-Phúc-Chu tức Tộ-Quốc-Công tức Chúa Minh (1691-1725), tuần hành Quảng-Nam qua núi Hải-Vân có vịnh bài thơ:

越南險隘此山巔
Việt-Nam hiểm ải thử sơn điên
形勢渾如蜀道偏
Hình thế hồn như Thục đạo thiên
但見雲橫三峻嶺
Đản kiến vân hoành tam tuấn lãnh
不知人在幾重天
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên

Tạm-dịch:

Núi này quan-ải nước Nam,
Khác nào đường Thục (1) sàm nham gập ghềnh,
Mây che ba ngọn núi quanh.
Biết đâu người ở trời xanh mấy tầng.

(1) Đất Thục ở phía Tây Trung-Hoa, có 3 cửa ải rất hiểm-trở.

CỬA TẤN TƯ-HIỀN 思賢海汎

Vua Anh-Tông Nguyễn-Phúc-Trăn, tức Chúa Ngãi Hoằng Quốc-Công (1687-1691), có vịnh bài thơ:

樓船擊鼓到烏龍
Lâu thuyền kích cổ đáo Ô-long
百二山河要此衝
Bách nhị sơn hà thử yếu xung
列嶂懸崖青矗矗
Liệt chướng huyền nhai thanh xúc xúc
漫天拍浪碧重重
Mạn thiên phách lãng bích trùng trùng
先朝事業傳遺跡
Tiên-triều sự-nghiệp truyền di tích
南國輿圖誌舊封
Nam-quốc dư đồ chí cựu phong
納垢藏汚河海量
Nạp cấu tàng ô hà hải lượng
舉閭無處不朝尊
Cử gian vô xứ bất triều tôn.

Tạm-dịch :

Lầu-thuyền đến cửa Ô-long.
Nhìn xem phong cảnh non sông khác thường.
Núi cao xanh dăng sườn đồ sộ
Biển chập chồng sóng vỗ dậy trời.
Tiên-triều sự ngiệp còn đời.
Dư-đồ Nam quốc vẽ vời đã lâu.
Lượng hải-hà tàng thâu ô-cấu
Cả tư bề bức tấu về đây.

VŨNG TRÀ-SƠN

(Tức là Vũng Đà-Nẵng lại có tên là
Đồng-long-loan) 茶山澳

Niên-hiệu Hồng-Đức (1470-1497) vua Lê-Thánh-Tông đi đánh Chiêm-Thành kéo quân qua đèo Hải-Vân có vịnh câu thơ:

三 更 夜 靜 銅 龍 月
Tam canh dạ tĩnh Đồng-long-nguyệt
五 鼓 風 清 路 鶴 船
Ngũ cổ phong thanh Lộ-Hạc thuyền

Tạm-dịch:

Đêm khuya trăng dọi Đồng-long.
Thuyền buôn Lộ-hạc (1) gió lồng canh thâu.

HỎA XA HUẾ-HÀN (1)

Một mối xa thư đã biết chưa ?
Bắc Nam hai ngả gặp nhau vừa.
Đường rầy đã sẵn thang mây bước,
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển
Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa.
Trời sai ra dọn xong từ đấy,
Một mối xa thư đã biết chưa ?

TRẦN CAO VÂN (1916)

TAM THƯỚNG HẢI-VÂN

Tam niên tam thướng Hải-Vân-Đài,
Nhất điều thân khinh độc vãng hồi.
Thảo thụ bán không đê nhật nguyệt.
Kiền khôn chích nhỡn tiểu trần ai.

---

(1) Lô Hạc 路 鶴 là tên của một nước, thường có ghe thuyền đến buôn bán đậu tại Vũng biển này.

(1) Bài này dụng ý kêu gọi đồng chí, nghĩa-binh Thuận-Hóa và Nam-Ngãi khởi nghĩa chống Pháp vào giờ Ngọ (nửa giờ trưa), ngày ngọ và tháng ngọ, tức là mồng hai tháng 5 năm Bính Thìn (8-6-1916), nhưng về sau phải khởi nghĩa sớm đi một tháng, tro đêmng mồng 2 tháng 4, tức là 3-5-1916.

Văn phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.
Hưu đạo Tần Quan chinh lộ hiểm,
Mã đầu hoa tận đới yên khai.

Tam-Nguyên Vị-Xuyên
Trần-Bích San tức Trần Hy-Tăng.

Dịch là :

Ba năm vượt ải đã ba lần,
Nhẹ cánh chim trời dạo Hải Vân.
Ngắm rộng kiền khôn coi cũng bé,
Lên cao nhật nguyệt tưởng dâu gần.
Gió sương như búa tài thêm chuốt,
Hồ bể làm nghiên bút mới thần.
Đầu ngựa rừng hoa chen khói nở,
Cười ai kêu hiểm lối sang Tần.

(Bản dịch của VŨ HOÀNG CHƯƠNG)

VỊNH NGŨ-HÀNH SƠN

Ngộ nhập hồng trần trấp ngũ niên
Bồng lai hồi thủ tứ mang nhiên.
Như kim đáo đắc Tàng chân động,
Tảo thạch niêm hoa lễ chúng tiên.

Linh ứng đài cao ẩn thúy vi,
Tàng chân động cổ thạch đài hi.
Thu phong độc ỷ Tùng quan vọng,
Bất kiến thiên nhai hải hạc phi.

Ẩm bãi tùng lao tọa thúy vi,
Tiên ông tằng thử tức trần ky.
Cố nhân tung tích quân hưu vấn,
Nhất phiến nhàn vân vạn lý phi.

MAI-SƠN NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Dịch là :

Hai mươi năm lẻ xuống trần gian,
Ngoảnh lại Bồng lai gấm dở dang.
Kìa động Tàng Chân nay được đến,
Dâng hoa quét lá lễ tiên ban.

Linh ứng đền xây giữa núi sâu,
Tàng Chân động cổ đã thưa rêu.
Gió thu giữa cửa Tùng Quan ngắm,
Hạc biến bay mù chẳng thấy đâu.

Non cao mấy chén rượu tùng say,
Xa tục, tiên ông ẩn chốn này.
Tung tích người xưa thôi chớ hỏi,
Chim mây muôn dặm tự do bay.

Bản dịch của VIỆT-NGÂM

VỊNH HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA

Đổi chác khôn ngoan khéo nực cười:
Vốn đà không mất lại thêm lời.
Hai châu Ô, Lý vuông nghìn dặm,
Một gái Huyền Trân của mấy mươi ?
Lòng đỏ khen ai lo việc nước,
Môi son phải giống mãi trên đời ?
Châu đi rồi lại châu về đó,
Ngơ ngẩn trông nhau mấy chú Hời.

HOÀNG THÁI-XUYÊN

THƠ SONG-THANH ĐIỆP-VẬN

Mây xây núi túi (tối) chim tìm tổ,
Khách cách đường trường nốt (1) cột lau
Lỏng khỏng đào cao nường phậu (2) xấu
Lơ thơ liễu yếu chị đàu (đào) đau.

TUY-LÝ-VƯƠNG

---

(1) *Nốt* : một thứ thuyền nhỏ.
(2) *Phậu* : người hầu gái, thể-nữ trong cung.
(Lời chú của Bửu-Cầm)

VỊNH SÔNG LỢI-NÔNG

Sông Lợi-nông hà, lạ lắm ôi.
Rồng doanh mấy khúc, thiệt thiêng thôi.
Đục, trong, biết dẹo trời hơi tạnh (1),
Bồi, lở, theo dòng nước vận trôi.
Dầu có cầu ngang, thông mọi ngả,
Còn e lụt cả, bởi nhiều ngòi.
Khen ai muốn đắng nhà nông lợi (2).
Đào tạo công lao tiếng để đời.

Phước-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

oOo

CHÙA TÚY-VÂN (3) ĐÊM TRĂNG

Trăng tròn, bóng quế đượm hồi hương,
Gió mát hiu hiu, lộng áo lương.
Hoa điểm đầu non trăm vẻ ngọc,
Sóng giờn mặt nước một lòng gương.
Chập chồng gành đá, ngai đà sắp,
Phất-phới ngàn trùng, tán lại trương,
Gây dựng tay ai nên mực thước,
Tháp chùa thêm cảnh Phật Tây-Phương

Phước-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

---

(1) Đục, trong.. hơi tạnh: mỗi khi trời tạnh, nước sông đục, trời mưa thời nước lại trong. (Sông An-Cựu nắng đục mưa trong — Ca-dao).

(2) Đời vua Tự-đức đào sông này nối với sông Hương, chảy qua Phủ-cam An-cựu (Huế).

(3) Chùa Túy-Vân là một thắng cảnh ở phía đông nam vùng Huế. Năm 1902, Cụ Nguyễn-hữu-Bài theo hầu vua Thành-Thái đến đây xướng họa thơ với những tao nhân mặc khách chốn Thần-kinh.

QUA ĐÈO ẢI-VÂN (1)

Rừng cây xanh ngát, đá lù-lù,
Dưới biển, trên non, một sắc thu.
Đường xếp mới bày đi phẳng phẳng.
Cổng-quan (2) còn cứ đứng sù-sù.
Rồng đoanh mấy khúc, xe hơi ruổi,
Mây kéo đôi ngàn, khói ngút mù.
Xuống ải, qua đò, nhìn lối cũ,
Sờ-sờ hai dãy gốc mù-u (3).

Phước-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

VÀO THÀNH

Vào thành ra cửa Đông :
Xe ngựa chạy tứ tung.
Vào thành ra cửa Tây :
Sa gấm rực như mây.
Vào thành ra cửa Nam :
Áo mũ đỏ pha chàm.
Vào thành ra cửa Bắc :
Mưa gió đen hơn mực.
Dạo khắp trong với ngoài :
Đàn địch vang tai trời.
Đau lòng có một người !
Hỏi ai ? Ai biết ai ?

Sào-Nam
PHAN BỘI CHÂU

Chú giải : — 1) Đèo Ải-Vân tức Hải-Vân-Quan : đèo hiểm yếu giữa tỉnh Thừa-Thiên và Quảng-Nam.

— 2) Cổng-quan : trên đèo có khắc chữ « Thiên-hạ đệ-nhứt hùng-quan », nghĩa là cửa cổng này lớn nhất trong đời.

— 3) Từ đời Gia-Long đã trồng cây mù-u ở hai bên đường quan.

ĐI THUYỀN ĐÊM TRÊN SÔNG HƯƠNG

Xe xe ngựa ngựa đó ai ai ?
Một chiếc thuyền con bát cạy chơi.
Sông núi chạy tòa ba lớp sóng,
Trăng sao chở nặng mấy khoang trời.
Gió nhè buồn thổi nam liễu bắc,
Nước đẩy mình lên ngược lại xuôi.
Trong lúc buồn tanh, vui dáo dề,
Ơn tay chèo chống bấy nhiêu người.

Sào-Nam
PHAN-BỘI-CHÂU

HƯƠNG-GIANG-HÀNH

Hương-giang phát nguyên từ hai nguồn Tả, Hữu trạch nguyên, ở miền thượng-lưu tỉnh Thừa-Thiên, quanh co gành bãi ruộng vườn chảy lần qua Kinh Thành, đến cửa Thuận-An rồi ra Đông-hải. Hai bên bờ tả, hữu trạch có giống « Thạch xương bồ » (1) là một vị thuốc trường sinh, có mùi thơm, mọc hai bên bờ khe, nước khe lần hóa thơm. Hương-Giang (sông thơm) bởi đó mà có danh vậy.

Cỏ thơm có giống thạch-xương-bồ,
Sanh ở hai nguồn Tả Hữu trạch ;
Hơi thơm dầm nước, nước trong veo,
Hợp thành sông thơm chảy róc rách,
Quanh co rộng hẹp vài muôn sải,
Thấm mát ruộng vườn, gành với bãi ;
Êm dằm theo dọc tỉnh Thừa-Thiên ;
Chảy về Thuận-An ra Đông-Hải.

Vân-Bình Tôn-Thất-Lương
Huế 19-1-1941

---

(1) CHÚ-THÍCH VỀ CÂY THẠCH XƯƠNG BỒ (Acorus Gramineus Soland thuộc họ Aracées).

Tiếng Trung-Hoa gọi là Ngoại-xương-bồ (外 昌 蒲)
Tiếng Việt-Nam gọi là Thạch-xương-bồ (石 昌 蒲)

Biệt danh : Tiên-xương-bồ, Can-xương bồ, Cửu-tiết-xương-bồ.

Khí vị : Khí ấm, vị cay đắng, không độc.

Công dụng : chữa phong đờm, thấp-tích, ho, đau bụng, điếc tai, chứng câm, chứng điên, chứng dãn, chứng hay đi tiểu tiện ; thông lợi tâm-khiếu. Vào phế-kinh và tâm-kinh.

Tốt xấu : Thứ nào mọc ở trên đá, mỗi cộng có 9 đốt là tốt.

Cách dùng : Cạo sạch, sao vàng,

Thổ sản : Mọc ở các khe trên núi Trung, Nam-Việt rất nhiều, xương-bồ là một thứ cỏ, căn-hành dài độ 5, 7 ly, lá dài độ 20 phân, rộng độ 5, 7 ly, một gân lớn chia đôi lá rất đều, nó 3 gân giữa mập hơn, đều nhau, trông thấy rất rõ, Hoa quả giống như giống cây xương bồ (Acorus Calamus Lin) nhưng ít rườm rà hơn.

Giống này rất thông-dụng ở Bắc và Trung phần Việt-Nam ; ở Ai-Lao mọc trên các mỏm đá giữa giòng nước. Tại Ấn-độ, Trung-quốc và Nhật-bản, giống này cũng rất nhiều. Căn-hành của cây này thường thấy bán trong các tiệm, chặt ra thành từng đoạn dài ngắn khác nhau, dày độ một vài ly, vỏ ngoài hung hung mầu nâu sục sần, có nhiều khoen vòng, cò dấu sẹo lớn, liền chỗ đó là một cái mầm tròn. Căn-hành này lại còn có dấu sẹo của các rễ phụ để lại. Mặt ngoài mầu xam xám, xù xì, phần giữa mầu xẫm hơn, hình thuẫn, lấm tấm những lỗ và chấm đen. Mùi thơm dễ chịu, vị hơi đắng và cay. Nó có chất bột lọc, chất nhựa, chất dầu mùi long nảo và một thứ đường nguyên chất là chất « Acorine ». Chất này rất ít. Bên Âu-Châu, người ta dùng thứ căn-hành bóc vỏ, nhưng bên Mỹ-Châu, người ta dùng cả vỏ.

Theo ông Loureiro thì ở bên Đông-Dương, căn-hành sắc lấy nước có thể dùng để kích-thích, bổ dưỡng, điều-trị bệnh đau dạ-dày và những tai biến của bệnh lậu giọt. Người ta nhai nuốt để trị bệnh đầy bụng và chứng khan tiếng, dùng nó thì tai lắng được tinh thêm, mắt trông được rõ thêm.

Tại Ấn-Độ, giống này dùng như thuốc thông tiểu tiện, điều kinh nguyệt, khích động tình dục, sát trùng, nó còn dùng để làm thuốc trị bệnh kiết-ly nữa.

Ở bên Âu-Châu như ở Đức và Nga-sô-viết người ta ít có dùng nó để bào-chế thuốc, nhưng kỷ-nghệ dùng nó để điều-chế bột đánh răng và giặt gya quần áo. Còn như để súc miệng cho sạch, người ta dùng dầu chớ không dùng bột của thạch xương bồ.

Dùng nó để điều-chế nước rượu Dantzig thì rượu có mùi thơm đặc-biệt còn nguyên chất của nó thì dùng để điều-chế các thứ rượu của dòng Bénédictins và Trappistes. Người ta đem lọc đi pha vào rượu bồ Vermouth thì rượu thêm mùi thơm.

Căn-hành này cũng có tính-chất trừ côn-trùng. Nước Tàu và nước Ấn-Độ biết dùng thứ thuốc này đã lâu để trừ rận và bò chét. Ông Ridley nói rằng dân Mã-Lai dùng căn-hành tán nhỏ để trừ mối, người ta rắc bột căn-hành lên trên gốc cây có mối.

(Xem Les Plantes médicinales de l'Indochine của *Pételot)*

XUÂN NHỚ CỐ-ĐÔ

I

Một trời hương sắc, một rừng hoa,
Xuân tới, lòng ai chạnh nhớ nhà.
Nhớ rượu Nam-kiều khi chếnh-choáng,
Nhớ thơ Vĩ-dạ lúc ngâm-nga.
Nhớ chuông Thiên-mụ lay hồn tục,
Nhớ nước Hương-giang rửa ruột tà.
Nhớ cả cây đa và bến cũ,
Nhớ người áo lục phố Đông-ba.

II

Chốn cũ xa trông núi nhạt mờ,
Lạnh-lùng quán khách gió xuân đưa.
Mộng-hồn chợt tỉnh chuông ngân tiếng,
Tâm-sự thêm buồn liễu rối tơ.
Gối sớm đã hoen dòng lệ tủi,
Trăng chiều như gợi mối tình thơ.
Lòng son thắm mãi dù đầu bạc,
Nước biếc non xanh vẫn đợi chờ.

BỬU CẦM
(Trích trong tập HỒN VŨ TRỤ sẽ xuất bản)

THU TRÀNG-AN

(Gửi Kiến Đạo ở Phú-Yên)

Thân không hò hẹn bước giang hồ,
Để lẻ hoa vàng tiết rụng ngô !
Chăn gối trễ-tràng đêm thất-tịch,
Gió trăng chờn-chợ bến hoàng-đô.
Xuân tàn ngọn sáp tâm còn bén,
Thu ấm lò nghê đức chẳng cô.
Đành cũng nước mây niềm cố-lý.
Mừng tin sương sóng tạnh đầm Ô.

QUÁCH-TẤN
(Huế 1946)

CẢNH XUÂN Ở HUẾ

Năm Hợi qua rồi, Tí (1) đã sang,
Thanh Xuân mừng rỡ đón xuân quang,
Bình-sơn lấp ló tuôn mây bạc,
Hương-thủy long-lanh tắm nắng vàng.
Hớn-hở cỏ hoa mầu thắm đượm,
Rập rìu oanh-yến tiếng ca vang.
Thái-bình cảnh-tượng, đây no ấm,
Tiến tới đài Xuân bước nhịp nhàng.

Đông-viên
PHẠM-HUY-TOẠI



(1) Tức năm Canh-Tí (năm 1960).

II — THƠ LỤC-BÁT, LỤC-BÁT SONG-THẤT VÀ THI-CA LIÊN-HÀNH

HÒA-LẠC CA

Lời nói đầu — Dưới triều Minh-Mạng (1820-1840), có một lần ba hoàng-tử nổi tiếng về văn-học là Tùng-Thiện, Tuy-Lý và Tương-An tháp-tùng nhà vua đi tuần-hành cửa Thuận-An bằng thuyền. Đi giữa đường bỗng gặp lụt, nước dâng cao và chảy mạnh, thuyền của ba hoàng-tử gần bị lật úp, nhờ có các thuyền hộ-tùng của vua đến cứu mới thoát khỏi tai-nạn. Trong chuyến về, mừng thấy cảnh gió lặng sóng yên, ba hoàng-tử cùng nhau làm một bài liên-ngâm, lấy tên là *Hòa-lạc ca*, để kỷ sự. Bài này nguyên bằng chữ nôm do giáo-sư Bửu-Cầm phiên ra quốc-ngữ và gởi tặng chúng tôi. Một ngày gần đây, *Hòa lạc ca* sẽ được giáo-sư Bửu-Cầm chú-giải tinh-tường và xuất-bản thành sách. Nhận thấy bài này là một tài liệu văn-học quý giá mà ít người biết, chúng tôi cho in vào đây để cống-hiến độc-giả.

THÁI-VĂN-KIỂM

HÒA-LẠC-CA

Trời Nam vừa thuở thái-bình
Non hùm bặt dấu, biển kình biệt tăm.
Thương-Sơn (Tùng-Thiện-Vương)

Ngày hôm rằm, tiết hè đang thạnh,
Vâng chiếu rồng tuần-hạnh Thuận-An.
Vĩ-Dạ (Tuy-Lý-Vương)

Pháo-đài bảy tiếng sấm vang.
Thuyền chèo tách nước, cờ phan cuốn trời.

Khiêm Trai (Tương-An Quận-Vương)

Dậy giữa vời trạo-ca một khúc,
Trấn-hải thành bỗng chốc đã lên.

Thương-Sơn

Theo chầu sánh hiệp bạn tiên,
Đẩy thuyền Hòa-Lạc chỉ miền thương-ba.

Vĩ-Dạ

Nửa bình trà, một và quyển sách,
Người liên-chi là khách tri-âm.

Khiêm-Trai

Khói tùng ngòi thỏ âm-thầm,
Mỉa-mai Lý Quách, xướng âm Mạnh-Hàn.

Thương-Sơn

Mặt bàng-hoàng tới vừa bãi cát,
Đủng-đỉnh chờ gió mát trăng lên.

Vĩ-Dạ

Anh em quanh-quất đôi bên,
Chung thi năm Đậu, liền mền ba Khương.

Khiêm-Trai

Nặng tình thương nhớ để Hòa-cầm,
Trăm năm thề chẳng dám chút sai.

Thương-Sơn

Lần hồi chèo thẳng sông dài,
Biết bao cảnh-vật trong ngoài hớn vui.

Vĩ-Dạ

Sông Phổ-lợi một hồi vừa tới,
Đoái bao-la vọi vọi doi Le.

Khiêm-Trai

Máy trời khôn dễ trước dè,
Chớp ngày lửa cháy, mây hè mực un.

Thương-Sơn

Gió ùn ùn cát bay đá chạy,
Sáu hiệp mờ tiếng lại vo vo.

Vĩ-Dạ

Gió càng to, sóng càng to,
Mấy neo cũng đứt, mấy đò cũng xiêu.

Khiêm-Trai

Lúc hiểm-nghèo cậy lòng trung-tín,
Nổi dập-dờ dầu đến dầu lui.

Thương-Sơn

Bỗng-dưng cơ-hội trời xui,
Mở hình thuyền đất, tắt mòi sóng qua.

Vĩ-Dạ

Đã là ba chiếc ra cột đất,
Xem thế chừng chưa chắc vào đâu.

Khiêm-Trai

Dặm xa nhường thể ai tâu,
Thêm năm thuyền nữa lại sau mới rồi.

Thương-Sơn

Mới cùng nhau mừng vui hớn-hở,
Ơn chín trùng đất chở trời che.

Vĩ-Dạ

Kêu đòi dở chén dở ve,
Gió huân trên mặt mây hè vẳng un.

Khiêm-Trai

Chưa mấy hồi kéo dồn vào bến,
Sắm-sửa liền đi đến hành-cung.

Thương-Sơn

Theo ban chầu trước bệ rồng,
Phỉ tình mừng rỡ, bõ lòng sợ e.

Vĩ-Dạ

Rồi lui về kiếm nơi đình nghỉ.
Bày tiệc quỳnh phỉ chí thảnh-thơi.

Khiêm-Trai

Ra nhơn chúa tạnh oai trời,
Lụt êm sấm gió. cảnh đời giang-sơn.

Thương-Sơn

Chép dạ ghi đội ơn mưa móc,
Hồ người đem gan óc đền ơn.

Vĩ-Dạ

Biết bao nhiêu đặng mà cân,
Mênh-mông bể thúy, chàn-ngàn núi cao.

Khiêm-Trai

Mấy thuyền dắt cũng đều đặng thưởng,
Khắp người người sung-sướng ấm no.

Thương-Sơn

Tranh nhau mực ép cá khô,
Bao nhiêu tiền bấy nhiêu đồ mua ăn.

Vĩ-Dạ

Những xí-xăng chợ này quán nọ,
Chật như nêm đoàn lũ kéo nhau.

Khiêm-Trai

Chòm chòm xóm xóm ca âu,
Rượu trà đắt giá, cau trầu thắm duyên.

Thương-Sơn

Hòa-Lạc ca một thiên liên-cú,
Giúp tiếng chèo xuôi gió về Kinh.

Vĩ-Dạ

TRỞ LẠI THẦN-KINH

Nhớ anh (1) trở lại Thần kinh,
Sông Hương nước chảy, non Bình thông reo ;
Bên sông, ngơ ngẩn mái chèo,
Sườn non một giấc, bao nhiêu nỗi niềm.
Kinh thành ai lạ, ai quen,
Lạ quen ai biết, lòng em ngậm ngùi !
Nghìn thu một giấc anh ơi,
Anh say, say biết đâu người duyên xưa.
Khóc anh từ ấy đến giờ.
Lệ lòng lai-láng đôi bờ sông Hương !

TƯƠNG-PHỐ (1929)

(1) Bác-sĩ Thái-văn-Du, sau khi từ Pháp về vì mắc bịnh lao phổi, đã mất tại Huế ngày 25 tháng 7 năm Canh Thân (1920).

CHƠI HUẾ (1919)

Lần đầu vào Huế với ông Bùi-huy-Tín
chủ nhà in « Đắc Lập »

Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Yêu em (1) anh cứ anh vô,
Kệ truông nhà Hồ, mặc phá Tam-giang,
Xe hơi đã tới đèo Ngang,
Ấy qua Hà tĩnh đường sang Quảng-bình.
Danh-sơn gặp khách hữu-tình,
Đèo Ngang ơi hỡi là mình với ta.
Con cháu chúa, nước non nhà,
Không đi, không lại, nên ra lạ lùng,
Dừng xe lên đỉnh ta trông :
Mặt ngoài bể nước bên trong núi rừng.
Nhớ từ Hoàng Nguyễn long hưng,
Cơ-đồ gây dựng cũng rằng từ đây. (2)
Giang-sơn từ bấy đến nay,
Nào trăng mặt bể nào mây trên ngàn.
Ải xưa bến cũ còn truyền,
Oai linh cảnh thắng, bàng hoàng khách du.
Chiều xuân êm ả như ru,
Thuận xe lại cứ dậm cù như bay.
Càng vào mãi, càng xinh thay,
Càng trông cảnh vật đổi thay lạ thường !
Nhỏ to mả trắng bên đường, (3)

---

(1) Chữ « em » đây là trỏ vào xứ Huế. Câu hát xưa rằng : « Yêu em anh cũng muốn vô, sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam-giang», là hai nơi giặc cướp bốc lột người vào Huế.

(2) Hai câu này là lấy về ý nghĩa câu nói của ông Trạng-Trình « Hoành-sơn nhất đái, vạn đại dung thân », nói chúa Nguyễn đóng ở Huế được.

(3) Mả trắng là những mả đắp bằng cát, không có cỏ mọc nên trắng.

Xa xa mé bể cồn vàng thắp cao. (4)
Dọc đường dân chúng biết bao,
Ruộng tình hữu ái như rào trận mưa (5)
Rồng Tiên cùng họ từ xưa.
Ba mươi năm mới bây giờ gặp nhau,
Nhận xem áo vải quần nâu,
Gái, trai, già, trẻ : một màu không hai.
Văn minh rầy đã bán-khai,
Mà đây còn hãy như đời Hùng-Vương !
Trời tây ngả bóng tà dương,
Ô tô lại đổi lên đường hỏa xa.
Ấy từ Quảng-trị, Đông-hà (6)
Đi năm ga nữa vừa là tới Kinh.
Kinh thành gái lịch, trai thanh,
Lại thêm Hương-thủy, Ngự-Bình (7) *điểm tô.*
Con người xứ Bắc mới vô,
Mừng nay được thấy đế đô một lần,
Hoàng-thành cung điện liên-vân,
Dinh quan Khâm-sứ đóng gần một nơi (8)
Quan, dân ở cả thành ngoài,
Quanh thành tám cửa, sông dài bọc quanh.
Lại bao phố xá thị thành,
Trên cầu xe ngựa, ghe mành dưới sông.
Đông-ba, Gia-hội càng đông,
Dịp cầu nhẹ bước xa trông càng tình.

---

(4) « Cồn vàng » là những cồn cát ở mé bể, có bóng chiều xuống, nom ra sắc vàng.

(5) Mưa xuân từ Hoành-sơn và nhiều trận mưa rào to hơn ngoài Bắc ta.

(6) Khi đó đường xe lửa Vinh chưa làm xong, mới có một đường từ Đông-hà vô Huế.

(7) Sông Hương núi Ngự là hai cảnh vật linh thiêng của kinh-đô Huế.

(8) Ở bên đất Thừa-Thiên, qua cầu sang.

Giòng sông trắng, lá cây xanh,
Xuân giang, xuân thụ cho mình nhớ ai!
Ngày xuân có lúc đi chơi,
Lăng, chùa qua biết các nơi quanh gần.
Đế-kinh đã gội mưa nhuần,
Tiện theo đường sắt, vô dần xứ trong.
Một đi thêm một lạ lùng,
Xe chui hầm tối biển trùng sóng cao,
Dưới đường sóng biển nhẩy reo,
Như mừng bạn mới, như chào khách xa.
Hải-vân đèo lớn vừa qua,
Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè.
Tiết trời như đã sang hè.
Mà theo phận đất thời về Quảng-nam.
Càng đi rộng, càng biết thêm,
Tu-ran (Tourane) cảnh vật càng xem càng mừng,
Nước xuân sóng lục vô-chừng,
« Lục-ba xuân-thủy » ai từng họa chưa ?
Vào nhà tích-cổ xem qua :
Chiêm-thành nãy tượng ngày xưa hãy còn.
Biết bao vật lớn hình con,
Chạm rồng cột đá chưa mòn nét dao.
Cảnh còn như rước như chào,
Tiếc thay ! Ai mới qua vào đã ra.
Đường về cũng thế mà xa,
Chiều hôm mười tám đến ga Hà-thành.
Chơi xuân kể lại hành trình,
Ngày ba mươi Tết, hứng tình ra đi.
Từ Bất-bạt qua Việt-trì,
Còn năm kỷ-vị, (1) còn thì tiết đông.
Canh-thân (2) ăn tết Thăng-long,
Sang ngày mồng bốn vào trong Trung-kỳ.
Chơi xuân ta nghĩ cũng kỳ,

---

(1) 1919
(2) 1920

Dịp đâu may mắn cũng vì có ai.(9)
Cám ơn hai chữ « yêu tài » (10)
Còn đường thiên-lý, còn dài tấc son.
Còn trời, còn nước còn non.
Tiền-trình vạn-lý, anh còn chơi xa.
Chơi cho biết mặt sơn-hà,
Cho sơn-hà biết ai là mặt chơi...

Tản Đà
NGUYỄN KHẮC HIẾU

NON NƯỚC THẦN-KINH

Vui chân du-ngoạn đất Thần-kinh,
Say ngắm Hương-giang với Ngự-bình.
Thành quách rêu phong, sương vẫn phủ,
Trăng lồng đáy nước, vẻ thêm xinh.

Sông Hương một giải xanh xanh,
Gió vờn mặt nước, sóng tình đầy vơi.
Con thuyền xuôi ngược hôm mai,
Nhẹ tay chèo lái những ai đó giờ!

Đoái trông phong-cảnh dễ say mơ,
Tha-thướt bóng hồng dạ ngẩn-ngơ,
Sớm dạo non Bình thông quyến gió,
Nghe chuông Thiên-mụ động lòng thơ.

Vời trông mành liễu buông tơ,
Tịnh-hồ sen nở, thẫn-thơ lòng người.
Ra về nhắn trúc xanh tươi:
Cố đô xin giữ muôn đời vẻ xuân.

Á Nam TRẦN TUẤN KHẢI

---

(9) và (10) Ai là chỉ vào ông Bùi-huy-Tín yêu tài mời vào Huế chơi Xuân ở Đế-kinh.

(Tất cả chú-thích bài này là của Tản Đà).

BẾN CŨ

Mơ-màng An-cựu bến đò xưa,
Xuôi ngược thuyền ai, nước lững-lờ ;
Đỉnh-Ngự, sông Hương lời ước cũ,
Thông reo, trăng rọi tưởng bao giờ.

Cánh buồm theo ngọn gió đưa,
Bến sông năm ấy, ai chờ, chờ ai ?
Người đi, đi mãi, đi hoài,
Bến xưa trở lại, ngậm ngùi tình xưa.

Trông vời bến cũ, lệ như mưa,
Ân-ái đau lòng cảm nghĩa xưa ;
Năm tháng khôn khuây niềm biệt hận,
Nước non còn để mối tương-tư !

Tương-tư, ai khách tương tư
Nhớ ai, ai nhớ bây giờ ai đâu?
Nhớ đêm trăng ấy bên cầu (1)
Hỏi nhau nước chảy về đâu, chảy hoài ?

(1) Cầu Bến-Ngự ở Huế.

Non nước từ đây mối hận dài,
Giọt hồng lã-chã má hồng phai,
Ngày xanh một sớm tình dang dở,
Tâm sự muôn vàn giãi với ai ?

Môi son thắm mấy cũng phai,
Má hồng cũng nhạt, tóc dài cũng thưa.
Thủy chung một mối tình xưa,
Vàng phai đá nát, tình xưa vẫn tình !

Lời cùng trên đá nguyện ba sinh,
Thề với ngày xanh, mái tóc xanh,
Chắp cánh liền cành muôn kiếp hẹn,
Mà duyên dang-dở, dở-dang mình.

Sông Hương làn nước trong xanh,
Non Bình vẫn bóng trăng thanh đêm rằm ;
Thuyền ai, ai khách ôm cầm,
Ngùi trông bến cũ, âm-thầm lệ sa !

1930
TƯƠNG-PHỐ



HUẾ ĐA TÌNH

Thu về, lạnh sắc tà dương,
Hoàng cung chừng đã hơi hương bay dồn.
Thuận An khuất bóng hoàng hôn,
Gió bao giờ thổi lại hồn trần gian.
Nơi đây rụng đổ lá vàng,
Lăng vua xa lắm, dặm đàng nhạt xanh.
Dòng hương in gái nguyên lành,
Lá thuyền du khách thanh thanh tiếng đờn.
Vỹ Dạ thôn ! Vỹ Dạ thôn !
Biết che cần trúc không buồn mà say.
Non xa trăng đã tròn đầy,
Em ơi ! để mặc lòng ngây lên mùa.

Bích Khê
trích trong tập « Tin Hoa »
Di Cảo của tác giả do
Bà Ngọc-Sương giữ bản quyền



III — CA-TRÙ

CẢNH HỒ TỊNH-TÂM (HUẾ)

MƯỠU

Tranh sơn thủy, dạng thần-tiện,
Hai mươi thắng-cảnh tại miền Cố-đô.
Thợ trời kia khéo điểm tô,
Lẫn công nhân-tạo là hồ Tịnh-Tâm.

NÓI

Mậu-dần (1938) chi đông thập nhất nguyệt,
Vườn Tịnh-Tâm ta viếng cảnh thăm hoa.
Mai mến trẻ, cúc thăm già,
Lui tới một mình ta với cảnh.
Phong-tỷ bất lai hồ lãng tịnh,
Tiều-phu một tích giả sơn không.
Cả cánh bèo trên mặt nước mênh mông,
Tựa gành đá ngư-ộng đâu chả thấy.
Bản kiều thượng như si như túy,
Tâm tùy hồ thủy cộng du du.
Cậy ai gỡ mối tơ sầu.

Ưng-Bình
THÚC-GIẠ-THỊ

DẠO CHƠI HỒ TỊNH-TÂM

(Mùng 2 tháng 2 năm Kỷ-Mão 1939)

Tịnh-tâm hồ danh-thắng,
Giữa thành Xuân xây dựng đã từ xưa.

Một trăm năm kể lại có thừa,
Bồng-Doanh điện hãy còn lưa nét chữ.
Vi tiểu phân lai hồng-trụ-nữ,
Lãng ngâm thiêm cá bạch-đầu-nhân.
Kìa rêu xanh cỏ lục nhuốm mầu xuân,
Cây cổ-thụ cũng mừng thêm một tuổi.
Cánh Châu-đảo tiếng con chim học nói,
Giải Bích-câu con cá lội mà thương.
Lạnh nồng trải bấy tinh-sương.

Ưng-Bình
THÚC-GIẠ-THỊ

DẠO THUYỀN TRÊN HƯƠNG-GIANG
(với cô đào Tuyết-Ngọc)

Nhất diệp khinh châu lãng vạn khoảnh,
Giữa sông Hương mà lanh-lảnh tiếng Hồng-Lam,
Khúc cao ca dìu dặt với cung đàn,
Bỗng gặp khách Trường-an thi-xã.
Vấn tự tiền duyên giai cố ngã,
Cầm ca cựu khúc tức tân thanh.
Vẻ thiên nhiên lắm thú hữu tình,
Kìa gió mát trăng thanh ta với bạn.
Kho tạo-hóa chi vô tận tạng,
Góp cùng nhau lạng mạng cuộc mua vui.
Kìa kia cá nước chim trời.

CAO NGỌC-ANH nữ-sĩ

HƯỚNG VỀ « CỐ-ĐÔ HUẾ »
MƯỠU

Thành Xuân muôn thuở huy-hoàng,
Lầu son, gác phượng, đền vàng nơi đây
Hương-giang in bóng trời mây,
Ngự-bình đón gió, tháng ngày thông reo.

NÓI

Cổ-đô thần-bí,

Trời Phú-Xuân, linh-khí tụ ngàn xưa.
Trải bao phen dâu bể nắng mưa,
Cảnh Hương Ngự say-sưa còn quyến-luyến...
Trăng tỏ Văn-lâu soi mặt bến,
Chuông rung Thiên-Mụ động lòng vàng.

Nhớ chăng ai :

Này Ngọ-môn Thái-miếu, này Khải-thánh Thư-quang ;
Này Khiêm-lăng Diệu-đế, này Diên-Thọ Phúc-hoàng ;
Thử du-lãm nơi đền vàng điện ngọc.
Ngắm lăng-miếu, giang-sơn gấm-vóc,
Quyết điểm-tô săn-sóc chốn Thiên-Thai,
Đỉnh Ngự-bình, tùng vẫn xanh hoài,
Cửa Thuận-hải, thuyền chài còn cậy bát.
Nước trong đục, Tịnh-hồ sen vẫn ngát,
Gió sông Hương, tiếng hát vẫn đưa xa.
Còn trời, còn nước bao-la,
Thần-Kinh còn đó, sơn-hà còn đây.
Chim Hồng còn rộng đường mây...

Thái-Bình thôn, Trọng-Đông, Canh-Tý (1960)
Hoài-Quang **BÙI-ĐÌNH-SAN**



IV— THƠ MỚI VÀ THƠ DỊCH

ĐÀN NGUYỆT

(Trên sông Hương một đêm trăng)

Lòng ta hỡi! Thôi đừng lên tiếng nữa!
Lặng mà nghe đờn nẩy khúc sầu thương
Ngón tay rung, rung động cả đêm sương,
Khiến trăng nước đắm mơ hồ ly biệt
Khiến trong gió ngưng động niềm thống-thiết
Của bao nhiêu người đẹp khát tình duyên
Ôm nhớ nhung còn nức-nở bên đèn.

Đêm khuya vắng thêm gợi thời xa vắng
Tiếng bi-ai như vẽ hình cay đắng
Của chia phôi, cùng thương tiếc đợi chờ
Trong bao thiên tình sử não nùng xưa.

Thấy chăng ai? trên sông khuya im sóng
Bâng khuâng trôi một con thuyền mơ-mộng
Thuyền lênh-đênh gieo giữa cõi sương tan
Tiếng ngậm-ngùi muôn thủa của thời-gian.
Biết chăng ai! bao nhiêu điều cực khổ
Với bao nỗi hờn oan trong vũ-trụ
Cùng hẹn hò thứ lại một đêm nay
Đương nỉ-non thánh thót ở trên giây (dây)
Theo ngón đê-mê của bàn tay nghệ-sĩ.

Thuốc độc êm đềm, ôi! giọng đàn kiều mị,
Bởi vì đâu gieo xuống mãi lòng ta
Những giọt nồng tê tái vị say sưa?

THẾ LỮ

(Trích trang « Mấy vần thơ » trang 89)

Trong đôi mắt Huế

Dòng nước sông Hương chảy lặng lờ
Ngàn thông núi Ngự đứng như mơ
Gió câu vướng áo nàng Tôn nữ
Quai lỏng nghiêng vành chiếc nón thơ

Mơ mộng giai nhân buông mắt nhìn
Lâu đài cung điện bóng xa in
Trên nền nước cũ vinh quang cũ
Cỏ biếc nghìn xưa bóng Khải Triền

Ngùi ngậm giai nhân khẽ thở dài
Nắng chiều ngả úa gác lâu đài
Giọng cười trong vắt vang song cửa
Như ả cung tần tuổi nhạt phai

Lá liễu lơ thơ mưa thấy dịch
Bông đào e ấp gió đan đình
Vàng xây ngọc dựng đền vương bá
Một ảnh tân xuân nổi mỏng manh

Đông Hồ



Qua Huế ... Kỷ mão
Vọng giả hương đình ... giản viết tặng Việt Điểu

TRONG ĐÔI MẮT HUẾ

Dòng nước sông Hương chảy lặng lờ
Ngàn thông núi Ngự đứng như mơ
Gió cầu vương áo nàng tôn nữ
Quai lỏng nghiêng vành chiếc nón thơ.

Mơ mộng giai nhân buông mắt nhìn
Lâu đài cung điện bóng xa in
Trên nền rực rỡ vinh quang cũ
Cờ biển nghìn xưa bóng khải triền.

Ngùi ngậm giai nhân khẽ thở dài
Nắng chiều ngủ úa sắc lâu đài
Gượng cười trong nét vàng son cũ
Như ả cung tần tuổi nhạt phai.

Lá liễu lơ thơ mưa thúy dịch
Bông đào e ấp gió đan đình
Vàng xây ngọc dựng đền vương bá
Một ánh tàn xuân nỗi mỏng manh.

Đông Hồ
Qua Huế năm 1939 Kỷ Mão
Vương giả hương đình
áp Tết Tân Sửu viết tặng Việt-Điểu

ĐÊM TRĂNG TRÊN GIÒNG SÔNG HƯƠNG

Một đêm mờ lạnh ánh gương phai,
Suốt giải Sông Hương nước thở dài.
Xào-xạc sóng buồn khua bãi sậy,
Bập-bềnh bên mạn chiếc thuyền ai.

Mây xám xây thành trên núi Bắc,
Nhạc mềm chới-với giữa sương êm.
Trăng mờ mơ ngủ lim-dim gật,
Ẻo-lả nằm trên ngọn trúc mềm.

Dịp cầu Bạch-Hổ mấy bóng ma
Biến mất vì nghe giục tiếng gà.
Trăng tỉnh giấc mơ lười biếng dậy,
Động lòng lệ liễu, giọt sương sa.

Lai láng niềm trăng tuôn dạ nước,
Ngập tràn sông trắng gợn bâng-khuâng.
Hương trăng quấn-quít hơi sương ướt,
Ngân dội lời tình điệu hát xuân.

THÚC-TỀ

ĐÂY THÔN VĨ-GIẠ

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay...
Thuyền ai đậu bến sông Trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay?

Mơ khách đường xa, khách đường xa,
Áo em trắng quá nhìn không ra...
Ở đây sương-khói mờ nhân-ảnh,
Ai biết tình ai có đậm đà?

HÀN-MẶC-TỬ

ÔI XỨ HUẾ !

Ôi xứ Huế ngàn năm còn cổ-kính ;
Nước sông Hương còn soi bóng giai-nhân.
Ta về đây rũ sạch lớp phong-trần,
Và lặng-lẽ ngắm những nàng tiên-nữ.

Giáng yêu-kiều say lòng người cô-lữ,
Nón bài thơ nghiêng dưới nắng hanh vàng.
Ta nhìn theo sầu vẫn thấy mang mang,
Người đã khuất mà ta còn ngơ ngẩn

Kìa núi Ngự sông Hương cùng lăng tẩm !
Vẫn âm-thầm chờ đón các thi-nhân.
Ta về đây lòng thương nhớ vô-ngần.
Tình vạn nẻo vẫn quay về xứ Huế.

Người xứ Huế yêu thơ và nhạc lễ,
Tà áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay.
Nón bài thơ e-lệ nép trong tay,
Thầm lặng bước những khi trời dịu nắng.

Người xứ Huế trang nghiêm và trầm lặng,
Thường hay sầu giữa lúc thế-nhân vui.
Tâm-sự nhiều mà ít hé trên môi.
Thanh-lịch thay bạn văn-nhân xứ Huế !

BÍCH-LAN CƯ-SĨ

HẬU NGŨ HÀNH-SƠN

Lại chơi Hòn Non Nước
Chẳng mọc cánh mà bay.
Bạn bè thôi bỏ hết,
Ngất ngưởng Vọng Hải Đài.
Ngó lên trời xanh ngắt,

Cheo leo quán sông Ngân.
Phải chăng chàng Lý-Bạch
Ngồi chuốc chén đêm ngày?
Tuyệt thay Hòn Non Nước!
Hồn Thôi Hiệu ở đâu?
Kim, Mộc, Hỏa, Thổ lạy,
Trên dưới đất trời chầu.
Vàng sao ngời mắt sáng
Sương châu rỏ giọt sa.
Gọi sắc cỏ thơm dậy
Lần khuất khi rừng hoa
Gọi hồn đại hải lại
Nhập khói động Huyền Không
Điểu thú về hết thảy
Phụng hoàng múa theo công,
Rồng xuống khoe năm vẻ,
Bạch viên ngoạm trái đào..
Ta nay lên Ngọc Điện
Chỉ nhượng Phật Như Lai,
Lượn theo thế biển rừng,
Xếp lại hình đá cỏ.
Động hóa mây năm vầng.
Đại bàng bay chẳng tới.
Ngòi Nhược Thủy bao quanh,
Suối Thiên Thai chảy đứng,
Rắn bẩy đầu đến khoanh.
Bẩy lần Đài Vọng Hải,
Ta sẽ ngồi nhập định,
Bốn mươi chín ngày đêm.
Mặt trời tuôn sáng tạo,
Thần trí mở kho tàng
Tượng trưng vầy cao đạo
Trổ chín phẩm văn chương.
Ta bước xuống long sàng
Viết trên hai tảng đá

Bài Hậu Ngũ Hành Sơn
Ngó trời cười sang sảng.
Trở lại giữa bạn bè,
Vỗ hai bàn tay trắng.

BÍCH KHÊ (1)

ĐẸP VÀ THƠ
(CÔ GÁI KIM-LUÔNG)

Thuyền nan đủng-đỉnh sau hàng phượng,
Cô gái Kim-luông yểu-điệu chèo.
Tôi xuống thuyền cô, cô chẳng biết
Rằng Thơ thấy Đẹp phải tìm theo.
Thuyền qua đến bến ; cô lui lại,
Vậy chiếc chèo ngang : giọt nước gieo.
Đăm đăm mắt mỏi vì chèo,
Chèo cô quấy nước trong gieo giữa dòng.,
Biết không ? cô hỏi biết không ?
Chèo cô còn quấy, sóng lòng còn xao ?

NAM-TRÂN Nguyễn Học-Sĩ
(Huế, Đẹp và Thơ)

TRƯỚC CHÙA THIÊN-MỤ *(2)*

Êm-êm dòng nước Hương-giang chảy,
Xúm-xít thuyền con chỗ ba, bảy.
Tiếng hát ngư-ông đẫm bóng cây
Như luồng khói nhẹ, lên lên mãi.
Tháp cao dòm nước : vết meo trôi.
Đồi thấp sừng trăng dõi-dõi soi.
Mờ-ớ xa-xa gà gáy sáng...
Trong chùa cảnh-cảnh tiếng chuông hồi.

NAM-TRÂN Nguyễn-Học-Sĩ
(Huế, Đẹp và Thơ)

---

(1) do thi-sĩ Đinh Hùng dẫn trong bài « Hình ảnh đất nước qua thi-ca », đăng trong Sáng Dội Miền Nam số 11, 1960.

(2) Phỏng theo điệu bài « Đằng-vương các » của Vương-Bột.

EM LÀ CÔNG CHÚA

Bồng bềnh mun chảy óng lưng thon,
Nhạc tía đền vua chuyển gót son.
Yểu điệu Hương Giang mềm nếp áo,
Trầm bay sóng mỏng vạt trăng non.

Công chúa — Là đây mộng ngự thuyền,
Bài thơ mờ tỏ nón nghiêng duyên
Hàng mi ánh phớt tình thanh liễu
Gợn gợn dòng thu mắt ngọc tuyền.

Môi chĩu mùa nho ngọt ý thương
Má thơm hồng hạnh kín tin hương,
Lòng ơi nghe đã niềm xưa động.
Nắng quái bờ mây gấm tịch dương.

Kề song nguyệt chếch ngủ chung giường
Kinh khuyết trời xa trán tuyết sương.

VŨ HOÀNG CHƯƠNG
trích trong tập « Mây »

PHONG VỊ THẦN KINH

Ta ra đi cùng trăng thiên thu,
Mây trắng phiêu diêu ngoài Bắc phương lao tù.
Ánh mắt xa khơi biếc đôi bờ mộng ảo,
Gió lộng thu xanh bồng mái tóc hoan vu.

Ta đi nhịp nhàng theo bóng núi,
Lòng ngợp trăng sao hòa ý ngát xuân thu.
Ôi cõi bụi vàng phơi phới,
Thoảng màu hoa lạ tiêu sơ

Sớm vượt Trường Sơn, chiều băng miền duyên hải,
Ta hẹn sông hồ cùng sánh bước ngao du,

Thuyền ơi !

Uyển chuyển bóng dừa xanh,
Mênh mang cồn cát trắng.
Thuyền hồn ta lênh đênh,
Giấc mơ dài hoe nắng.

Nghe động hương ngàn xa,
Ánh sao chiều rớt ngọc.
Ta lạc vào bóng hoa,
Ngàn hương thơm mái tóc.

Đây phong vị Thần Kinh :
Cầu Tràng Tiền mấy nhịp ?
Cô gái Huế đa tình
Vành nón nghiêng khép nép.

Màu áo tím đơn sơ,
Bay dài mây Núi Ngự.
Dòng Hương Giang ngẩn ngơ,
Lượn mái bồng thi tứ...

Ta ra đi cùng mây phiêu du,
Áo dệt trăng xanh, thiên thu từng hẹn hò.

Du thuyền ơi !
Phong vũ lắng dần đôi khóe mắt,
Là ngọn gió si tình, bay vạt áo Kinh Đô,
Ta đi nhịp mùa hoa cẩm tú,
Lòng đất xôn xao cùng thảo mộc trầm tư,
Nghe nắng rung rinh tà lụa,
Dặt dìu cánh bướm đề thơ.
Sớm biệt Đông Ba, chiều sang đường Thiên Mụ,
Ta hẹn tình ai cùng theo áng mây đưa.

Thuyền ơi ! đâu bến ước mơ ?
Phu Văn Lâu nhớ giọng hò pha sương.
Con đò Nhật Lệ nhớ thương,
Người đi còn nhớ mùi hương sông dài.

ĐINH HÙNG

NOCTURNE SUR LE FLEUVE DES PARFUMS

Du soir la tiédeur alanguie
Berce mon âme en sa douleur,
Du fleuve la course alentie
Berce la barque avec douceur...

La barque obéit, endormie,
Aux coups réguliers du rameur ;
Mon âme tressaille, meutrie,
Aux coups de la vie dans mon coeur.

Et mon âme vogue, alanguie,
Au rythme alenti de mon coeur,
Et la barque vogue, alentie,
Au rythme alangui du rameur

La lune paraît, très pâlie,
Dans sa maladie de langueur,
Et répand sa mélancolie
Sur la nature et dans mon coeur.

Mon âme en sa mélancolie
Berce doucement sa douleur,
La barque en sa course alentie
Berce mon âme en sa langueur

F. G. H.
(Henri Gulbier)

BÀI DỊCH THỨ NHẤT

ĐIỆU HÁT TRÊN SÔNG HƯƠNG

Hơi gió hiu hiu của ban đêm
Ru hồn ta trong cơn tê-tái.
Nước Sông Hương lặng-lẽ êm-đềm
Ru chiếc thuyền ta bơi êm-ái.

Thuyền ta thiu-thỉu ngủ, lênh-đênh,
Theo nhịp mái chèo bơi êm ái,
Tâm hồn ta rên-rỉ, buồn-tênh,
Theo cơn sóng trần duyên tê-tái.

Hồn ta bơi lướt qua, buồn-tênh,
Trên lớp sóng trần-duyên tê-tái,
Thuyền ta bơi lướt qua, lênh-đênh,
Theo nhịp mái chèo bơi êm-ái.

Trăng soi trên đỉnh núi đầu ghềnh
Nhợt như vết thương lòng tê-tái,
Và trong cõi lòng ta mông-mênh,
Trăng rủ một cơn buồn êm-ái.

Tâm hồn ta rên-rỉ, buồn tênh,
Ru vết thương lòng ta êm-ái,
Thuyền ta trên mặt nước lênh-đênh
Ru tâm-hồn ta thêm tê-tái.

LỆ CHI NGUYỄN-VỸ

BÀI DỊCH THỨ HAI

ĐÊM TRÊN GIÒNG HƯƠNG GIANG

Hương chiều nồng vấn-vít
Ru hồn đau xa lưa,
Giòng Hương lững-lờ đi
Ru thuyền lan đẩy-đưa.

Thuyền chìu, buông làn mi,
Theo nhịp chèo gieo mơ,
Hồn đau nhói sầu bi,
Theo tim đời đẩy đưa.

Thả hồn trôi vẩn-vi,
Hòa nhịp tim đẩy-đưa,
Thuyền lờ-lững trôi đi,
Hòa nhịp chèo gieo mơ.

Trăng bạc gương lưu-ly,
Dã-dượi sầu tương-tư,
Giải khắp buồn lâm-ly
Cảnh vật và tâm-tư.

Hồn hận sầu lâm-ly
Ru cơn sầu xa lưa,
Thuyền lờ-lững trôi đi
Ru hồn dưới dượi mơ.

Song-An cư-sĩ THÁI-THÚC-DIỄN